

ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG

Tháng 04/2026

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	5
Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG	5
Mục 1. Giải thích từ ngữ	5
Điều 1. Giải thích từ ngữ	5
Mục 2. Tên, trụ sở, mục tiêu và phạm vi hoạt động	7
Điều 2. Tên, trụ sở, thời hạn hoạt động, cổ đông sáng lập của Ngân hàng:	7
Điều 3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng	9
Điều 4. Mục tiêu hoạt động	9
Điều 5. Phạm vi hoạt động	9
Điều 6. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật	9
Mục 3. Nội dung hoạt động	9
Điều 7. Hoạt động ngân hàng thương mại	9
Điều 8. Góp vốn, mua cổ phần	12
Điều 9. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động	12
Điều 10. Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán quốc tế và ngôn ngữ trong hoạt động	12
Chương II. VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN HOẠT ĐỘNG, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	13
Điều 11. Vốn điều lệ	13
Điều 12. Thay đổi Vốn điều lệ	13
Điều 13. Vốn hoạt động	13
Điều 14. Sử dụng vốn và tài sản	13
Điều 15. Các loại cổ phần, cổ đông	13
Điều 16. Chào bán cổ phần	15
Điều 17. Bán cổ phần	15
Điều 18. Mua lại cổ phần của cổ đông	15
Điều 19. Chuyển nhượng cổ phần, thừa kế cổ phần	16
Điều 20. Tỷ lệ sở hữu cổ phần	17
Điều 21. Sổ đăng ký cổ đông	18
Điều 22. Cổ phiếu	19
Điều 23. Phát hành trái phiếu	19
Chương III. TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU HÀNH	19
Mục 1. Cơ cấu tổ chức quản lý	19
Điều 24. Cơ cấu tổ chức quản lý	19
Mục 2. Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 25. Cổ đông	20
Điều 26. Quyền của cổ đông phổ thông	20
Điều 27. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông	22
Điều 28. Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 29. Triệu tập họp ĐHĐCĐ	24
Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ	25
Điều 31. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ	26
Điều 32. Mời họp ĐHĐCĐ	26
Điều 33. Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ	26
Điều 34. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ	27
Điều 35. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ	27
Điều 36. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ	29
Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ	29
Điều 38. Biên bản họp ĐHĐCĐ	31
Điều 39. Yêu cầu huỷ bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ	32

Điều 40. Hiệu lực các nghị quyết của ĐHĐCĐ	32
Mục 3. Các nguyên tắc quản trị, kiểm soát, điều hành.....	32
Điều 41. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ	32
Điều 42. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.....	34
Điều 43. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng.....	34
Điều 44. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên độc lập HĐQT	36
Điều 45. Dương nhiên mất tư cách	36
Điều 46. Bãi nhiệm, miễn nhiệm.....	37
Điều 47. Đình chỉ, tạm đình chỉ	37
Điều 48. Cung cấp, công bố công khai thông tin	38
Điều 49. Quyền, nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành.....	39
Điều 50. Thẻ thức bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS.....	39
Điều 51. Thẻ thức bổ nhiệm Tổng Giám đốc.....	40
Mục 4. Hội đồng Quản trị.....	41
Điều 52. HĐQT và cơ cấu HĐQT.....	41
Điều 53. Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT	41
Điều 54. Chủ tịch HĐQT	44
Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên HĐQT	45
Điều 56. Họp HĐQT	45
Điều 57. Biên bản họp HĐQT.....	47
Điều 58. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT	47
Điều 59. Thù lao của thành viên HĐQT	48
Điều 60. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp	48
Mục 5. Ban Kiểm soát	48
Điều 61. BKS và cơ cấu BKS	48
Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của BKS.....	48
Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng BKS	50
Điều 64. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS.....	50
Điều 65. Quyền được cung cấp thông tin của BKS	51
Điều 66. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS	51
Điều 67. Cuộc họp của BKS	51
Mục 6. Tổng Giám đốc và Người điều hành khác	52
Điều 68. Tổng Giám đốc	52
Điều 69. Nhiệm vụ và quyền hạn của TGD	52
Điều 70. Tiền lương và lợi ích khác của TGD và Người điều hành khác.....	53
Mục 7. Kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ.....	53
Điều 71. Kiểm toán nội bộ	53
Điều 72. Hệ thống kiểm soát nội bộ.....	53
Chương IV. TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, LƯU TRỮ, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP.....	54
Điều 73. Chế độ tài chính, hạch toán, kế toán	54
Điều 74. Năm tài chính	54
Điều 75. Phân phối lợi nhuận và sử dụng quỹ	54
Điều 76. Báo cáo	54
Điều 77. Công khai báo cáo tài chính	55
Điều 78. Cung cấp thông tin.....	55
Điều 79. Bảo mật thông tin	55
Điều 80. Chế độ lưu trữ tài liệu.....	55
Điều 81. Kiểm toán độc lập.....	56
Chương V. CON DẤU	56
Điều 82. Con dấu.....	56

Chương VI. TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, CÁN BỘ NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN.....	56
Điều 83. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng	56
Điều 84. Cán bộ, nhân viên và công đoàn.....	57
Chương VII. KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	57
Điều 85. Kiểm soát đặc biệt	57
Điều 86. Tổ chức lại Ngân hàng.....	57
Điều 87. Giải thể, chấm dứt hoạt động Ngân hàng	57
Điều 88. Phá sản Ngân hàng	58
Điều 89. Thanh lý tài sản của Ngân hàng.....	58
Điều 90. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	58
Chương VIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	59
Điều 91. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	59
Điều 92. Hiệu lực của Điều lệ	59

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong là ngân hàng thương mại cổ phần được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ này quy định về cơ cấu tổ chức, quyền, nghĩa vụ, chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Ngân hàng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1

Giải thích từ ngữ

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **“BKS”** là Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
2. **“Cổ đông”** là tổ chức, cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần của Ngân hàng¹;
3. **“Cổ đông lớn”** của Ngân hàng là cổ đông sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp²;
4. **Cổ đông sáng lập** là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập Ngân hàng³;
5. **“Cổ phần”** là Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau⁴;
6. **“Cổ phiếu”** là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành hoặc bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng⁵;
7. **“Cổ tức”** là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền hoặc bằng tài sản khác⁶;
8. **“Công ty liên kết”** là công ty mà Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng⁷;
9. **“Công ty con”** là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;

¹ Khoản 3 Điều 4 LDN 2020

² Khoản 8 Điều 4 Luật các TCTD 2024

³ Khoản 4 Điều 4 LDN 2020

⁴ Điểm a Khoản 1 Điều 111 LDN 2020

⁵ Khoản 1 Điều 121 LDN 2020

⁶ Khoản 1 Điều 1 Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung LDN 2020

⁷ Khoản 11 Điều 4 Luật các TCTD 2024

b) Ngân hàng có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;

c) Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó;

d) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó⁸;

10. **“ĐHĐCĐ”** là Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng;

11. **“Giấy phép”** là Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng do NHNN cấp. Văn bản của NHNN về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép;

12. **“HĐQT”** là Hội đồng Quản trị Ngân hàng;

13. **“Luật Các Tổ chức Tín dụng”** là Luật Các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024 và các sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;

14. **“Luật Doanh nghiệp”** là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;

15. **“Luật Chứng khoán”** là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;

16. **“Người có liên quan”** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

d) Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;

⁸ Khoản 09 Điều 4 Luật các TCTD 2024

d) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm d khoản này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

e) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;

g) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của Ngân hàng được xác định theo quy định nội bộ của Ngân hàng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của NHNN thông qua hoạt động thanh tra, giám sát⁹;

17. **“Người điều hành”** bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh khác theo quyết định của HĐQT từng thời kỳ¹⁰;

18. **“Người quản lý”** bao gồm Chủ tịch và các thành viên khác của HĐQT, TGD¹¹;

19. **“NHNN”** là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

20. **“Ngân hàng”** là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong;

21. **“Pháp luật”** là tất cả các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác được cơ quan có thẩm quyền ban hành, có hiệu lực ở từng thời điểm, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản này;

22. **“Sở hữu gián tiếp”** là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ của tổ chức tín dụng thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân đó sở hữu trên 50% vốn điều lệ¹²;

23. **“Thành viên độc lập HĐQT”** là thành viên HĐQT đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 44 của Điều lệ này¹³;

24. **“Vốn điều lệ”** là tổng mệnh giá cổ phần của Ngân hàng đã bán cho cổ đông¹⁴;

25. **“VND”** là đồng tiền hợp pháp của Việt Nam;

26. **“VSDC”** là Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Mục 2

Tên, trụ sở, mục tiêu và phạm vi hoạt động

Điều 2. Tên, trụ sở, thời hạn hoạt động, cổ đông sáng lập của Ngân hàng¹⁵

1. Tên Ngân hàng:

- Tên tiếng Việt: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**
- Tên tiếng Anh: **Tien Phong Commercial Joint Stock Bank**

⁹ Khoản 24 Điều 4 Luật các TCTD 2024

¹⁰ Khoản 25 Điều 4 Luật các TCTD 2024

¹¹ Khoản 26 Điều 4 Luật các TCTD 2024

¹² Khoản 33 Điều 4 Luật các TCTD 2024

¹³ Khoản 2 Điều 41 Luật các TCTD 2024

¹⁴ Khoản 42 Điều 4 Luật các TCTD 2024

¹⁵ Điểm a), c) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024

- Tên giao dịch: **TPBank**

- Tên viết tắt: **TPBank**

2. Trụ sở chính của Ngân hàng:

- Địa điểm: Tòa nhà TPBank số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại: (84.24) 3768.8998

- Fax: (84.24) 3768.8979

- Email: info@tpb.vn

- Website: www.tpb.vn

3. Thời hạn hoạt động là chín mươi chín (99) năm kể từ ngày thành lập theo Giấy phép số 123/GP-NHNN ngày 5/5/2008 của Thống đốc NHNN.

4. Cổ đông sáng lập của Ngân hàng¹⁶

a) Cổ đông là cá nhân gồm có:

(i) Lê Quang Tiến

Địa chỉ: W1901, Khu Chung cư The Manor, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

(ii) Trương Gia Bình

Địa chỉ: F9 Tập thể Công ty FPT, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

(iii) Vũ Quốc Khánh

Địa chỉ: P3 – D9 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

(iv) Phan Thanh Diện

Địa chỉ: 206B-E1 Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

b) Cổ đông là tổ chức gồm có:

(i) Công ty Thông tin Di động (VMS)

Địa chỉ: Số 216 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

(ii) Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (Vinare)

Địa chỉ: Số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

(iii) Công ty Cổ phần FPT

¹⁶ Điểm d) Khoản 2 Điều 24 LDN 2020

Địa chỉ: Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Điều 3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng¹⁷

Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng bao gồm chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Mục tiêu hoạt động¹⁸

Ngân hàng được thực hiện tất cả hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và quy định của pháp luật, nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông, tối ưu giá trị cho khách hàng, đối tác và góp phần phát triển kinh tế, xã hội, đất nước.

Điều 5. Phạm vi hoạt động¹⁹

1. Ngân hàng được phép thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác theo Giấy phép và Điều lệ này phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.
2. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Thống đốc NHNN, quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật

1. Ngân hàng được tổ chức theo hình thức công ty cổ phần²⁰. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông của Ngân hàng giới hạn trong phạm vi số vốn đã góp vào Ngân hàng.
2. Ngân hàng có tư cách pháp nhân phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.
3. Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng²¹.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là Người quản lý, Người điều hành của Ngân hàng đang cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật.

Mục 3.

Nội dung hoạt động²²

Điều 7. Hoạt động ngân hàng thương mại²³

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi.

¹⁷ Khoản 1 Điều 3 TT 61/2025/TT-NHNN

¹⁸ Khoản 21 Điều 4 Luật các TCTD 2024

¹⁹ Điều 99, Khoản 3 Điều 114 Luật các TCTD 2024

²⁰ Khoản 1 Điều 6 Luật các TCTD 2024

²¹ Khoản 1 và Khoản 2 Điều 11 Luật các TCTD 2024

²² Điểm b) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024

²³ Từ Điều 107 đến Điều 114, Điều 139 Luật các TCTD 2024

3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

- a) Cho vay;
- b) Chiết khấu, tái chiết khấu;
- c) Bảo lãnh ngân hàng;
- d) Phát hành thẻ tín dụng;
- đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;
- e) Thư tín dụng;
- e) Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc NHNN.

4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:

- a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc NHNN.

7. Vay, mua, bán giấy tờ có giá với NHNN

Ngân hàng được vay NHNN dưới hình thức tái cấp vốn, mua, bán giấy tờ có giá với NHNN theo quy định của Luật NHNN.

8. Ngân hàng được cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc NHNN. Ngân hàng được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

9. Mở tài khoản

- a) Ngân hàng phải mở tài khoản thanh toán tại NHNN và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.
- b) Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.
- c) Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

10. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán

- a) Ngân hàng được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
- b) Ngân hàng được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

11. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

- a) Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản:

- Ngoại hối;

- Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

b) Việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

12. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý

a) Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc NHNN.

b) Ngân hàng được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc NHNN.

13. Các hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng

13.1 Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc NHNN:

a) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

b) Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;

c) Mua, bán tín phiếu NHNN, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại điểm a) Khoản 13.2 Điều này;

d) Dịch vụ môi giới tiền tệ;

đ) Kinh doanh vàng;

e) Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;

g) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.

13.2 Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:

a) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

b) Phát hành trái phiếu;

c) Lưu ký chứng khoán;

d) Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;

đ) Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

13.3 Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại Khoản 13.1 và Khoản 13.2 Điều này theo quy định của Thống đốc NHNN, quy định khác của pháp luật có liên quan và Giấy phép của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

14. Kinh doanh bất động sản

Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản dùng để làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng;
- b) Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của Ngân hàng;
- c) nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ. Việc nắm giữ bất động sản trong trường hợp này thực hiện theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và các quy định của NHNN.

Điều 8. Góp vốn, mua cổ phần²⁴

1. Ngân hàng chỉ được dùng Vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.

2. Ngân hàng phải thành lập hoặc mua lại Công ty con, Công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

- a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
- b) Cho thuê tài chính;
- c) Bảo hiểm.

3. Ngân hàng được thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

4. Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

- a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
- b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a) Khoản này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

5. Ngân hàng thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản. Ngân hàng thành lập Công ty con, Công ty liên kết theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Ngân hàng, Công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 9. Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng tuân thủ các quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và các quy định của pháp luật khác.

Điều 10. Áp dụng điều ước quốc tế, tập quán quốc tế và ngôn ngữ trong hoạt động

1. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác

²⁴ Điều 111 Luật các TCTD 2024

với các quy định của pháp luật Việt Nam, Ngân hàng được phép áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó²⁵.

2. Khi cổ đông, khách hàng, đối tác yêu cầu, Ngân hàng có thể áp dụng tập quán quốc tế có liên quan, nếu tập quán đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam²⁶.

3. Ngôn ngữ chính thức trong các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS, trong biên bản các cuộc họp kể trên, trong các quy chế, quy định, quyết định của Ngân hàng là tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Khi có sự khác nhau giữa bản tiếng nước ngoài và bản tiếng Việt, bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN HOẠT ĐỘNG, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU²⁷

Điều 11. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ hiện tại của Ngân hàng là **27.740.468.730.000 đồng** (Hai mươi bảy nghìn bảy trăm bốn mươi tỷ bốn trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

Điều 12. Thay đổi Vốn điều lệ

Vốn điều lệ có thể được thay đổi sau khi có nghị quyết của ĐHĐCĐ phù hợp với quy định của Điều lệ này và các quy định có liên quan của pháp luật²⁸.

Điều 13. Vốn hoạt động²⁹

Vốn hoạt động của Ngân hàng bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn huy động, vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Sử dụng vốn và tài sản³⁰

1. Ngân hàng được sử dụng vốn để kinh doanh theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan. Ngân hàng được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động kinh doanh.

2. Việc điều động vốn và tài sản giữa các chi nhánh của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của HĐQT.

3. Ngân hàng được mua, đầu tư tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của mình, bảo đảm tỷ lệ giá trị còn lại của tài sản cố định không được vượt quá 50% Vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán.

Điều 15. Các loại cổ phần, cổ đông³¹

1. Mỗi cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá **10.000 VND (Mười nghìn đồng)**. Số lượng cổ phần của Ngân hàng bằng Vốn điều lệ chia cho mệnh giá một cổ phần.

2. Ngân hàng phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký

²⁵ Điều 665 BLDS 2015

²⁶ Điều 666 BLDS 2015

²⁷ Điểm d) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024

²⁸ Điểm h) Khoản 3 Điều 67 Luật các TCTD 2024

²⁹ Khoản 1 Điều 144 Luật các TCTD 2024

³⁰ Điều 5 NB 135/2025/NB-CP; Điều 144 Luật các TCTD 2024

³¹ Điều 60 Luật các TCTD 2024; Điều 114, 116, 117, 131 LDN 2020

không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết.

3. Ngoài cổ phần phổ thông, Ngân hàng có thể phát hành cổ phần ưu đãi, người sở hữu cổ phần ưu đãi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau:

a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết:

(i) Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần phổ thông có nhiều hơn phiếu biểu quyết so với cổ phần phổ thông khác. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do ĐHĐCĐ quy định.

(ii) Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết theo quy định của pháp luật.

(iii) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền:

- Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ với số phiếu biểu quyết theo quy định tại tiết (i) Điểm a) Khoản 3 Điều này.

- Quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại tiết (iv) Điểm a) Khoản 3 Điều này;

(iv) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế.

b) Cổ phần ưu đãi cổ tức:

(i) Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Ngân hàng và chỉ được trả khi Ngân hàng có lãi. Trường hợp Ngân hàng kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng do ĐHĐCĐ quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức;

(ii) Tổng giá trị mệnh giá của cổ phần ưu đãi cổ tức tối đa bằng 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng;

(iii) Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và Người quản lý, Người điều hành khác của Ngân hàng không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do Ngân hàng phát hành. Người được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do Điều lệ quy định hoặc do ĐHĐCĐ quyết định;

(iv) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền sau:

- Nhận cổ tức theo quy định tại tiết (i) Điểm b) Khoản 3 Điều này;

- Nhận phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Ngân hàng sau khi Ngân hàng đã thanh toán hết các khoản nợ khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản;

- Các quyền như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại tiết (v) Điểm b) Khoản 3 Điều này.

(v) Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ,

để cử người vào HĐQT và BKS, trừ trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều 36 Điều lệ này.

4. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

6. Ngân hàng có tối thiểu một trăm (100) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa.

7. Cổ phần của cổ đông sáng lập thực hiện theo quy định của NHNN về thành lập ngân hàng thương mại cổ phần.

8. Cổ phần của Ngân hàng có thể được mua bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác theo quy định của pháp luật và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 16. Chào bán cổ phần³²

1. Chào bán cổ phần là việc Ngân hàng tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng Vốn điều lệ.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong những hình thức sau đây:

a) Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;

b) Chào bán cổ phần ra công chúng;

c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.

3. Ngân hàng thực hiện việc chào bán cổ phần theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Bán cổ phần³³

HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

1. Cổ phần bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

2. Cổ phần bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng;

3. Cổ phần bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ;

4. Trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Điều lệ hoặc Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định.

Điều 18. Mua lại cổ phần của cổ đông³⁴

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

a) Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông được quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu

³² Điều 123 LDN 2020

³³ Điều 126 LDN 2020, Khoản 15 và 16 Điều 70 Luật các TCTD 2024

³⁴ Điều 65 Luật Các TCTD 2024, Điều 132, 133 LDN 2020

Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày ĐHĐCD thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại Khoản này.

b) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại Điểm a) Khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được thỏa thuận giữa Ngân hàng và cổ đông đó trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng

Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

a) HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Điểm b) Khoản 2 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

b) Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng theo trình tự, thủ tục sau đây:

(i) Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức đề bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.

(ii) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức đề bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nói trên.

3. Ngân hàng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương ứng với số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng và giá trị thực của Vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định của Ngân hàng.

Điều 19. Chuyển nhượng cổ phần, thừa kế cổ phần³⁵

1. Tất cả cổ phần đều được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Ngân hàng quy định về trình tự, thủ tục chuyển nhượng phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp tại Ngân hàng

³⁵ Điều 64 Luật các TCTD 2024

là thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD của Ngân hàng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ. Người đại diện phần vốn góp quy định tại khoản này không bao gồm người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng.

3. Trong thời gian đang xử lý các hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của ĐHCĐ hoặc theo quyết định của NHNN, thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD không được chuyển nhượng cổ phần, trừ trường hợp các thành viên này:

a) Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản theo quy định pháp luật;

b) Bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

c) Chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

4. Việc chuyển nhượng cổ phần khi Ngân hàng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.

5. Trong thời hạn năm (05) năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, cổ đông sáng lập chỉ được phép chuyển nhượng cổ phần phổ thông, cổ phần ưu đãi cổ tức cho các cổ đông sáng lập khác với điều kiện bảo đảm các tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 20 Điều lệ này.

6. Thừa kế cổ phần³⁶

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó trở thành cổ đông của Ngân hàng.

b) Trường hợp cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị tước quyền thừa kế thì số cổ phần của cổ đông đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

c) Người thừa kế cổ phần của các thành viên HĐQT, thành viên BKS và Người quản lý khác được sở hữu cổ phần thừa kế nhưng không đương nhiên trở thành thành viên HĐQT, thành viên BKS và/hoặc các chức danh quản lý tương ứng đó.

Điều 20. Tỷ lệ sở hữu cổ phần³⁷

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu cổ phần vượt quá 05% Vốn điều lệ của Ngân hàng.

2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% Vốn điều lệ của Ngân hàng.

3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% Vốn điều lệ của Ngân hàng. Cổ đông lớn của Ngân hàng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.

4. Quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

³⁶ Điều 127 LDN 2020

³⁷ Điều 63 Luật các TCTD 2024

a) Sở hữu cổ phần tại công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 111 của Luật Các Tổ chức Tín dụng;

b) Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Khoản 7 Điều 63 Luật Các Tổ chức Tín dụng.

5. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Khoản 3 Điều này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó theo quy định tại điểm a) Khoản 9 Điều 1 của Điều lệ này.

6. Trong thời hạn năm (05) năm, kể từ ngày Ngân hàng được cấp Giấy phép, các cổ đông sáng lập phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% Vốn điều lệ; các cổ đông sáng lập là pháp nhân phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% tổng số cổ phần do các cổ đông sáng lập nắm giữ.

7. Trường hợp Ngân hàng phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm theo chứng quyền, người mua trái phiếu phải đáp ứng quy định tại Luật Các Tổ chức Tín dụng, quy định pháp luật có liên quan về giới hạn góp vốn, mua cổ phần, tỷ lệ sở hữu cổ phần của Ngân hàng khi thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, thực hiện chứng quyền đối với trái phiếu kèm theo chứng quyền.

Điều 21. Sổ đăng ký cổ đông³⁸, Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán³⁹

1. Ngân hàng phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến khi cổ phiếu được đăng ký tập trung tại VSDC. Sổ đăng ký cổ đông, Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Ngân hàng. Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán có định dạng và các nội dung theo quy định của VSDC trong từng thời kỳ.

2. Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán được lập, lưu giữ, theo dõi, cập nhật tập trung tại VSDC. Các danh sách bản cứng, bản mềm được cung cấp tại các thời điểm theo yêu cầu của Ngân hàng được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Ngân hàng trong danh sách cổ đông này.

3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Ngân hàng hoặc các tổ chức khác có chức năng đăng ký cập nhật với VSDC. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

4. Ngân hàng phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong danh sách cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định của VSDC từng thời kỳ.

Điều 22. Cổ phiếu⁴⁰

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu có các nội dung phù hợp quy định của pháp luật.

³⁸ Điều 122 LDN 2020

³⁹ Điều 61, Điều 64 Luật Chứng khoán 2019

⁴⁰ Điều 121 LDN 2020

2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Ngân hàng phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu cổ phiếu đó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được Ngân hàng cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.

Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác;
- b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

4. Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, Ngân hàng phải phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ số tiền cam kết mua cổ phần khi Ngân hàng tăng Vốn điều lệ⁴¹.

Điều 23. Phát hành trái phiếu⁴²

1. Ngân hàng có quyền phát hành trái phiếu phù hợp với quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng, Luật Chứng khoán và quy định pháp luật khác có liên quan.

2. ĐHĐCĐ có thẩm quyền thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền.

3. HĐQT có thẩm quyền phê duyệt phương án phát hành trái phiếu không chuyển đổi không kèm chứng quyền.

Chương III

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT VÀ ĐIỀU HÀNH

Mục 1

Cơ cấu tổ chức quản lý

Điều 24. Cơ cấu tổ chức quản lý⁴³

Cơ cấu tổ chức, quản lý của Ngân hàng bao gồm:

1. Đại hội đồng Cổ đông
2. Hội đồng Quản trị
3. Ban Kiểm soát
4. Tổng Giám đốc

Mục 2

Cổ đông và Đại hội đồng Cổ đông

Điều 25. Cổ đông

Cổ đông có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.

⁴¹ Điều 66 Luật các TCTD 2024

⁴² Điểm k Khoản 3 Điều 67, điểm b Khoản 2 Điều 114 Luật các TCTD 2024; khoản 2 Điều 13 Nghị định 153/2020/NĐ-CP

⁴³ Khoản 1 Điều 40 Luật các TCTD 2024

Điều 26. Quyền của cổ đông phổ thông⁴⁴

1. Cổ đông phổ thông của Ngân hàng có các quyền sau đây⁴⁵:

a) Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp ĐHĐCD và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

b) Nhận cổ tức theo nghị quyết của ĐHĐCD.

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng.

d) Chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và Điều lệ của Ngân hàng.

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình.

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của Ngân hàng, sổ biên bản họp ĐHĐCD và các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCD.

g) Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại Ngân hàng khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản.

h) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

i) Ứng cử, đề cử người vào HĐQT, BKS theo quy định tại Điều lệ này hoặc theo quy định pháp luật nếu Điều lệ này không quy định. Hồ sơ, danh sách ứng cử viên phải được gửi tới HĐQT theo thời hạn, hình thức, thủ tục do HĐQT quy định.

k) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây⁴⁶:

a) Xem, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của BKS, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Ngân hàng;

b) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

c) Đề cử người vào HĐQT, BKS theo quy định dưới đây:

(i) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử

⁴⁴ Điểm h) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024

⁴⁵ Điều 61 Luật các TCTD 2024

⁴⁶ Khoản 2 Điều 115 LDN 2020, Khoản 10 Điều 61 Luật các TCTD 2024

người vào HĐQT, BKS phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;

(ii) Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử người vào HĐQT, BKS theo số lượng như sau:

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% đến dưới 15% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên;

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 15% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên;

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên;

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên;

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 75% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên.

Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử nêu trên thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các cổ đông khác đề cử theo quy định.

d) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và của pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau đây⁴⁷:

a) HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của Người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này.

Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ.

Điều 27. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông⁴⁸

Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong

⁴⁷ Điểm d Khoản 2 Điều 67 Luật các TCTD 2024; Khoản 3, 4 Điều 115 LDN 2020

⁴⁸ Điều 62 Luật các TCTD 2024

phạm vi vốn cổ phần đã góp vào Ngân hàng.

2. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 18 của Điều lệ này.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật.

4. Tuân thủ Điều lệ và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

5. Chấp hành nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

6. Chịu trách nhiệm khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

7. Bảo mật thông tin được Ngân hàng cung cấp theo quy định của pháp luật và Điều lệ này; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; không được phát tán, sao, gửi thông tin được Ngân hàng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

8. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Ngân hàng. Ngân hàng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

9. Cổ đông sở hữu từ 01% Vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng, Điều 48 Điều lệ này.⁴⁹

Điều 28. Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng⁵⁰.

2. ĐHĐCĐ có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây⁵¹:

a) Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;

b) Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

c) Thông qua quy định về tổ chức và hoạt động của HĐQT, BKS, quy chế quản trị nội bộ của Ngân hàng;

d) Quyết định số lượng thành viên HĐQT, thành viên BKS từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, thành viên BKS phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng;

⁴⁹ Khoản 2 Điều 49 Luật các TCTD 2024

⁵⁰ Khoản 3 Điều 67 Luật các TCTD 2024

⁵¹ Điểm đ) Khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 67 Luật các TCTD 2024

đ) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS;

e) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;

g) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng;

h) Thông qua phương án thay đổi mức Vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;

i) Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán;

k) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền;⁵²

l) Thông qua phương án quy định tại Điều 143 của Luật Các Tổ chức Tín dụng;

m) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;

n) Thông qua báo cáo của HĐQT, BKS về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

o) Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của Ngân hàng;

p) Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% Vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

q) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% Vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

r) Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% Vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Cổ đông lớn của Ngân hàng, Người có liên quan của Người quản lý, thành viên BKS, Cổ đông lớn của Ngân hàng; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng, trừ trường hợp Ngân hàng đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;

s) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng;

t) Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 81 của Điều lệ này;

u) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng;

v) Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, quy định pháp luật có liên quan và quy định nội bộ của Ngân hàng.

⁵² Khoản 3 Điều 67 Luật các TCTD 2024; Khoản 2 Điều 13 Nghị định 153/2020/NĐ-CP

Điều 29. Triệu tập họp ĐHĐCĐ⁵³

1. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Ngân hàng;
- b) Báo cáo tài chính hằng năm;
- c) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
- d) Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của Ngân hàng, kết quả hoạt động của HĐQT, TGD;
- đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và thành viên BKS;
- e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- g) Vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

4. HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ họp bất thường trong các trường hợp sau đây:

- a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;
- b) Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- c) Số thành viên BKS còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông;
- đ) Theo yêu cầu của BKS;
- e) Quyết định nội dung theo yêu cầu của NHNN khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Ngân hàng;
- g) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ và của pháp luật.

5. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày xảy ra trường hợp theo quy định tại điểm b), điểm c) Khoản 4 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại điểm d), điểm đ) Khoản 4 Điều này.

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng.

6. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 5 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật.

⁵³ Điều 67 Luật các TCTD 2024, Điều 139, Điều 140 LDN 2020

Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì BKS phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Ngân hàng.

7. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 6 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền đại diện Ngân hàng triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật.

8. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- đ) Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS;
- e) Xác định thời gian và địa điểm họp;
- g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của pháp luật;
- h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

9. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ tại các Khoản 5, 6 và 7 Điều này sẽ được Ngân hàng hoàn lại.

Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ⁵⁴

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của Ngân hàng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Người quản lý Ngân hàng phải cung cấp kịp thời thông tin trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin theo yêu cầu.

Điều 31. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ⁵⁵

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi

⁵⁴ Khoản 21 Điều 1 Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung LDN 2020

⁵⁵ Điều 142 LDN 2020

đến Ngân hàng chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Trường hợp người triệu tập họp ĐHĐCĐ từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này thì chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 2 Điều này;
- b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
- c) Vấn đề kiến nghị đòi hỏi phải có thời gian chuẩn bị, không thể đáp ứng ngay tại phiên họp;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 32. Mời họp ĐHĐCĐ⁵⁶

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là hai mươi mốt (21) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.

2. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng; trường hợp Ngân hàng xét thấy cần thiết thì đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương.

3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
- b) Phiếu biểu quyết.

4. Trường hợp Ngân hàng có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định Khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

Điều 33. Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ⁵⁷

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền

⁵⁶ Điều 143 LDN 2020

⁵⁷ Điều 144 LDN 2020

dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định của pháp luật và/hoặc của Ngân hàng.

Điều 34. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ⁵⁸

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 32 Điều lệ này.

Điều 35. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ⁵⁹

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành theo quy định sau đây:

- 1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp ĐHĐCĐ;
- 2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a) Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa thì Trưởng BKS điều hành để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp;
 - b) Trừ trường hợp quy định tại Điểm a) Khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa

⁵⁸ Điều 145 LDN 2020

⁵⁹ Điểm l) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024, Điều 146 LDN 2020

cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 36. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ⁶⁰

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3, 5 và 6 Điều này, quyết định của ĐHĐCĐ được

⁶⁰ Khoản 4 Điều 67, Điều 68 Luật các TCTD 2024, Điều 148 LDN 2020

thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản.

3. Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại điểm h) và q) Khoản 2 Điều 28 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản.

4. Quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm a), d), e) và s) Khoản 2 Điều 28 Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

5. Đối với quyết định về nội dung quy định tại điểm s) Khoản 2 Điều 28 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

6. Việc bầu thành viên HĐQT và thành viên BKS phải thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu theo quy định của pháp luật.

7. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Ngân hàng có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

8. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

9. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, Ngân hàng phải gửi đến NHNN tất cả nghị quyết, quyết định được ĐHĐCĐ thông qua⁶¹.

Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ⁶²

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, trừ các trường hợp qui định tại Khoản 4 điều 36 Điều lệ này.

2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến, yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;

⁶¹ Điều 68 Luật các TCTD 2024

⁶² Điều 149 LDN 2020

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.

4. Cổ đông có thể gửi Phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Ngân hàng bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu⁶³.

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung Phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng.

Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

⁶³ Khoản 4 Điều 149 LDN 2020

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Ngân hàng có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng;

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 38. Biên bản họp ĐHĐCĐ⁶⁴

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
- b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
- c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

5. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng

⁶⁴ Điều 150 LDN 2020

tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

6. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

Điều 39. Yêu cầu huỷ bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ⁶⁵

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 40 của Điều lệ;

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ của Ngân hàng.

Điều 40. Hiệu lực các nghị quyết của ĐHĐCĐ⁶⁶

1. Nghị quyết ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Ngân hàng.

3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài huỷ bỏ nghị quyết ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 39 của Điều lệ này, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định huỷ bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 3

Các nguyên tắc quản trị, kiểm soát, điều hành

Điều 41. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ⁶⁷

1. Những người sau đây không được là thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, PTGD của Ngân hàng:

a) Người thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố

⁶⁵ Điều 151 LDN 2020

⁶⁶ Điều 152 LDN 2020

⁶⁷ Điều 42 Luật các TCTD 2024

phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;

d) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng thành viên, Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 của Luật Các Tổ chức Tín dụng hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

đ) Người có liên quan của thành viên HĐQT, TGD của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 52 của Điều lệ này;

e) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty con của Ngân hàng:

a) Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;

đ) Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ;

e) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng;

g) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ và của pháp luật.

3. Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của thành viên HĐQT, TGD của Ngân hàng và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng.

Điều 42. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ⁶⁸

1. Chủ tịch HĐQT của Ngân hàng không được đồng thời là người điều hành, thành viên BKS của Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác.

2. Thành viên HĐQT không phải là thành viên độc lập của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Người điều hành của Ngân hàng, trừ trường hợp là TGD của Ngân hàng;

b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con của Ngân hàng hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

3. Thành viên độc lập HĐQT của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Người điều hành của Ngân hàng;

b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;

c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

4. Thành viên BKS của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:

a) Người quản lý, người điều hành của Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;

b) Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên HĐQT của Ngân hàng là thành viên HĐQT, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.

5. TGD, PTGD của Ngân hàng không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp PTGD của Ngân hàng là người quản lý, người điều hành công ty con của Ngân hàng hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng.

Điều 43. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng⁶⁹

1. Thành viên HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 41 của Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc NHNN;

⁶⁸ Điều 43 Luật các TCTD 2024

⁶⁹ Điều 41 Luật các TCTD 2024

c) Có trình độ từ đại học trở lên;

d) Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

2. Thành viên BKS phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a) và điểm b) Khoản 1 Điều này;

b) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

c) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

d) Không phải là người có liên quan của Người quản lý của Ngân hàng;

đ) Trường BKS phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

3. TGD phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a) và điểm b) Khoản 1 Điều này;

b) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

c) Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 05 năm là người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

4. PTGD, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty con của Ngân hàng phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 2 Điều 41 của Điều lệ này; đối với PTGD phải không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 41 của Điều lệ này;

b) Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

d) Kế toán trưởng còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 44. Tiêu chuẩn, điều kiện của thành viên độc lập HĐQT⁷⁰

1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 41 của Điều lệ này;
2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc NHNN;
3. Có trình độ từ đại học trở lên;
4. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.
5. Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng trong 03 năm liền kể trước đó;
6. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng, ngoài những khoản thù lao của thành viên HĐQT được hưởng;
7. Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Ngân hàng, người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên BKS của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;
8. Không đại diện sở hữu cổ phần của Ngân hàng; không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
9. Không phải là người quản lý, thành viên BKS của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kể trước đó.

Điều 45. Đương nhiên mất tư cách⁷¹

1. Những trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD của Ngân hàng:
 - a) Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 41 của Điều lệ này;
 - b) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;
 - c) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
 - d) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - đ) Khi Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép;
 - e) Khi hợp đồng thuê TGD hết hiệu lực;
 - g) Chết.

⁷⁰ Khoản 2 Điều 41 Luật các TCTD 2024

⁷¹ Điều 45 Luật các TCTD 2024

2. HĐQT của Ngân hàng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc nhân sự đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g Khoản 1 Điều này gửi NHNN trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD của Ngân hàng vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 46. Bãi nhiệm, miễn nhiệm⁷²

1. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 45 của Điều lệ này, Chủ tịch, thành viên khác của HĐQT; Trưởng ban, thành viên khác của BKS; TGD của Ngân hàng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi HĐQT, BKS của Ngân hàng;
- b) Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của HĐQT, BKS trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 43 của Điều lệ này;
- d) Bãi nhiệm khi thành viên độc lập HĐQT không đáp ứng quy định tại Điều 44 và Khoản 3 Điều 42 của Điều lệ này;
- đ) Trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên khác của HĐQT, Trưởng ban, thành viên khác của BKS, TGD của Ngân hàng vẫn phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại Khoản 1 Điều này, HĐQT của Ngân hàng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN.

Điều 47. Đình chỉ, tạm đình chỉ⁷³

1. NHNN có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của HĐQT; Trưởng ban, thành viên khác của BKS; Người điều hành Ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 42, Khoản 10 Điều 49 của Điều lệ này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 43 và Điều 44 của Điều lệ này; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.

2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của HĐQT; Trưởng ban, thành viên khác của BKS; người điều hành Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.

3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Khoản

⁷² Điều 46 Luật các TCTD 2024

⁷³ Điều 47 Luật các TCTD 2024

1 và Khoản 2 Điều này phải tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của NHNN, HĐQT, BKS của Ngân hàng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

Điều 48. Cung cấp, công bố công khai thông tin⁷⁴

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, PTGD của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);

c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;

d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

2. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:

a) Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;

b) Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c) và điểm d) Khoản 1 Điều này;

c) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại Ngân hàng;

d) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại Ngân hàng.

3. Đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải gửi Ngân hàng bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

Đối với thông tin tại điểm c) và điểm d) Khoản 2 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng so với lần cung cấp liền trước.

4. Ngân hàng phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này tại trụ sở chính của Ngân hàng và gửi báo cáo bằng văn bản cho NHNN trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, Ngân hàng công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d Khoản 1 và các điểm a, c, d Khoản 2 Điều này với ĐHĐCĐ của Ngân hàng.

⁷⁴ Điều 49 Luật các TCTD 2024

5. Ngân hàng phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng và thông tin quy định tại điểm c) và điểm d) Khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin cung cấp.

6. Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

Điều 49. Quyền, nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành⁷⁵

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ của Ngân hàng.

2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng, cổ đông của Ngân hàng.

3. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông của Ngân hàng.

4. Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng.

5. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của NHNN.

6. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

7. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được HĐQT chấp thuận.

8. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng.

9. Không được tăng thù lao, lương hoặc yêu cầu trả thưởng cho Người quản lý, Người điều hành khi Ngân hàng bị lỗ.

10. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của NHNN đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của NHNN. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

11. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 50. Thể thức bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS⁷⁶

1. Trước khi tiến hành họp ĐHĐCĐ tối thiểu ba mươi (30) ngày, HĐQT phải thông báo

⁷⁵ Điều 48 Luật các TCTD 2024

⁷⁶ Điểm e) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024

cho các cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào HĐQT, BKS; trong đó dự kiến số lượng thành viên độc lập HĐQT (trường hợp chưa bầu thành viên độc lập HĐQT hoặc chưa đủ số thành viên tối thiểu theo quy định); đồng thời thông báo các điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để các cổ đông đề cử người giữ các chức danh này theo quy định của pháp luật.

2. Trên cơ sở danh sách đề cử của các cổ đông đối với các chức danh này, HĐQT thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn; lập Danh sách ứng cử viên cho các chức danh dự kiến bầu. Trường hợp các cổ đông không đề cử đủ số lượng ứng cử viên đối với thành viên HĐQT (bao gồm cả thành viên độc lập HĐQT), thành viên BKS hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, HĐQT sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này. Đối với các ứng cử viên không đảm bảo điều kiện theo quy định, HĐQT thông báo cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử của ứng cử viên này biết rõ lý do.

3. Sau khi lập Danh sách ứng cử viên, HĐQT có văn bản đề nghị NHNN xem xét, chấp thuận bằng văn bản Danh sách này.

4. ĐHĐCĐ quyết định số lượng thành viên HĐQT, thành viên BKS được bầu và tiến hành bầu những người có tên trong Danh sách ứng cử viên đã được NHNN chấp thuận bằng văn bản. Ngân hàng có thể lập danh sách đề cử và tiến hành bầu riêng thành viên độc lập HĐQT. Trong trường hợp này, việc bầu thành viên độc lập HĐQT được tiến hành như việc bầu các thành viên HĐQT khác.

5. Thành viên HĐQT, thành viên BKS bắt đầu thực hiện nhiệm vụ kể từ khi ĐHĐCĐ bầu các chức danh này và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

6. Ngân hàng phải thông báo cho NHNN danh sách những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên HĐQT, thành viên BKS trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm⁷⁷.

Điều 51. Thể thức bổ nhiệm TGD⁷⁸

1. Trước khi bổ nhiệm TGD, HĐQT có văn bản kèm hồ sơ đề nghị NHNN chấp thuận nhân sự dự kiến bổ nhiệm làm TGD, trong đó phải có tối thiểu các nội dung: lý do bổ nhiệm; xác nhận người được bổ nhiệm chức danh TGD đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Sau khi có văn bản chấp thuận của NHNN, HĐQT ra quyết định bổ nhiệm TGD.

3. TGD bắt đầu thực hiện nhiệm vụ khi HĐQT có quyết định bổ nhiệm TGD và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

4. Trường hợp TGD được tái bổ nhiệm, trong thời hạn mười lăm (15) ngày trước khi hết nhiệm kỳ TGD, HĐQT có văn bản kèm Nghị quyết của HĐQT, báo cáo NHNN về việc bổ nhiệm lại. Quyết định chuẩn y chức danh TGD đối với người được bổ nhiệm lại tiếp tục có hiệu lực trong nhiệm kỳ mới, trừ trường hợp NHNN có văn bản không chuẩn y việc tái bổ nhiệm này hoặc TGD bị mất tư cách đương nhiên hoặc bị HĐQT miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bị đình chỉ theo quy định của pháp luật.

⁷⁷ Khoản 3 Điều 44 Luật các TCTD 2024

⁷⁸ Điểm e) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024

5. Ngân hàng phải thông báo cho NHNN danh sách người được bổ nhiệm làm TGD trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm⁷⁹.

Mục 4

Hội đồng Quản trị

Điều 52. HĐQT và cơ cấu HĐQT⁸⁰

1. HĐQT là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

2. HĐQT phải có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do ĐHĐCĐ quyết định. HĐQT phải có tối thiểu 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Ngân hàng.

3. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia HĐQT nhưng không được vượt quá 02 thành viên HĐQT của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.

4. Nhiệm kỳ của HĐQT không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

5. Trường hợp HĐQT có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại Khoản 2 Điều 52 của Điều lệ này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, đảm bảo số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 166 của Luật Các Tổ chức Tín dụng.

6. HĐQT sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

7. HĐQT có bộ phận giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc do HĐQT quy định.

8. HĐQT phải thành lập các ủy ban để giúp HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. HĐQT quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của 02 Ủy ban này theo quy định của Thống đốc NHNN.

9. HĐQT chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và Điều lệ.

Điều 53. Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT⁸¹

1. Triển khai việc thành lập, khai trương hoạt động của Ngân hàng sau cuộc họp ĐHĐCĐ đầu tiên.

2. Trình ĐHĐCĐ quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của ĐHĐCĐ quy định tại Khoản 2 Điều 28 của Điều lệ này.

⁷⁹ Khoản 3 Điều 44 Luật các TCTD 2024

⁸⁰ Điều 50 và Điều 69 Luật các TCTD 2024

⁸¹ Điều 70 Luật các TCTD 2024, Điều 153 LDN 2020

3. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng.

4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với TGD, PTGD và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của HĐQT.

5. Cử người đại diện phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

6. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

7. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% Vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

8. Quyết định khoản cấp tín dụng theo quy định tại Khoản 7 Điều 136 của Luật Các Tổ chức Tín dụng, trừ hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

9. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Cổ đông lớn của Ngân hàng; người có liên quan của Người quản lý, thành viên BKS, Cổ đông lớn của Ngân hàng; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng.

10. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% Vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

11. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo TGD thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ hằng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của TGD.

12. Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động, quy chế tài chính⁸² của Ngân hàng phù hợp với quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

13. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

14. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.

15. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.

16. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.

17. Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo phương án được duyệt.

18. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

19. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình ĐHĐCĐ quyết định, thông qua các

⁸² Khoản 1 Điều 37 Nghị định 135/2025/NĐ-CP

nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS.

20. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ; triệu tập ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.

21. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

22. Thông báo kịp thời cho NHNN thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên HĐQT, BKS, TGD.

23. Thông qua việc cấp tín dụng đối với các trường hợp sau, trừ việc cấp tín dụng đối với đối tượng quy định tại điểm đ) Khoản này thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN:

a) Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại Ngân hàng; người ra quyết định thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, người giám sát hoạt động đoàn thanh tra đang thanh tra tại chính Ngân hàng;

b) Kế toán trưởng của Ngân hàng;

c) Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập của Ngân hàng;

d) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 134 của Luật Các Tổ chức Tín dụng sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó;

đ) Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại Ngân hàng, trừ trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng cho cá nhân;

e) Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng, trừ trường hợp cấp tín dụng cho công ty con là tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc.

24. Quyết định cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của các Khối/Đơn vị thuộc Trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và Công ty con của Ngân hàng.

25. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Ngân hàng.⁸³

26. Phê duyệt các hình thức, phương án cơ cấu lại Ngân hàng theo quy định của pháp luật, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

27. Trích lập và sử dụng các quỹ, chia lợi tức cổ phần theo quyết định của ĐHĐCĐ.

28. Chỉ định và bãi miễn những người có quyền đại diện của Ngân hàng.

29. Quyết định việc cho thuê và/hoặc dùng tài sản (bất động sản, động sản, giấy tờ có giá, hợp đồng tiền gửi và các tài sản khác) của Ngân hàng để cầm cố, thế chấp, làm bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh trong hoạt động của Ngân hàng theo quy định của pháp luật, bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

30. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu/thành viên góp vốn tại công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng theo quy định pháp luật, quy định của Ngân hàng và Điều lệ của công ty con, công ty liên kết đó; phê duyệt hệ thống phân cấp thẩm quyền của HĐQT về hoạt động quản lý công ty con, công ty liên kết, quản lý người đại diện

⁸³ Điểm a Khoản 2 Điều 153 LDN 2020

phần vốn của Ngân hàng tại công ty con, công ty liên kết.

31. Phê duyệt phương án phát hành trái phiếu không chuyển đổi không kèm chứng quyền.⁸⁴

32. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, HĐQT được ủy quyền, phân cấp, phân quyền cho các đơn vị, bộ phận và các cá nhân của Ngân hàng thực hiện các công việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, bộ phận và cá nhân đó.

33. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ, ủy quyền của ĐHĐCĐ, quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 54. Chủ tịch HĐQT⁸⁵

1. HĐQT bầu một thành viên của HĐQT làm Chủ tịch HĐQT.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch HĐQT

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

b) Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT.

c) Thay mặt HĐQT ký văn bản thuộc thẩm quyền của HĐQT.

d) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT.

e) Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của HĐQT.

g) Làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ.

h) Bảo đảm thành viên HĐQT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐQT phải xem xét.

i) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên HĐQT.

k) Giám sát thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công.

l) Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của HĐQT thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.

m) Định kỳ hằng năm đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên HĐQT, các Ủy ban của HĐQT và báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả đánh giá này.

n) Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

3. Trường hợp không có người được ủy quyền theo điểm l) Khoản 2 Điều này hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc

⁸⁴ Khoản 2 Điều 13 Nghị định 153/2020/NĐ-CP

⁸⁵ Điều 71 Luật các TCTD 2024, Điều 156 LDN 2020

đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên HĐQT⁸⁶

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên HĐQT theo đúng quy chế nội bộ của HĐQT và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập HĐQT trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ vấn đề có liên quan đến báo cáo.

3. Đề nghị Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT bất thường.

4. Tham dự cuộc họp HĐQT, thảo luận và biểu quyết về nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về quyết định của mình.

Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.

5. Thành viên HĐQT không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp HĐQT để quyết định nội dung quy định tại các Khoản 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14 và 18 Điều 53 của Điều lệ này.

6. Thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

7. Giải trình trước ĐHĐCĐ, HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

8. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 56. Hợp HĐQT⁸⁷

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

2. HĐQT họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong trường hợp sau:

- a) Có đề nghị của BKS hoặc thành viên độc lập HĐQT;
- b) Có đề nghị của TGD hoặc của ít nhất năm (05) Người quản lý khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên HĐQT;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Đề nghị quy định tại khoản này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích,

⁸⁶ Điều 72 Luật các TCTD 2024

⁸⁷ Điều 157 LDN 2020

vấn đề thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.

5. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp HĐQT có thể được gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác, và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Ngân hàng.

6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS như đối với thành viên HĐQT.

Thành viên BKS có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.

8. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Điều lệ này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

9. Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT/Chủ tọa cuộc họp.

10. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

11. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của

HĐQT Ngân hàng. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

Điều 57. Biên bản họp HĐQT⁸⁸

1. Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian, địa điểm họp;
- c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự và đồng ý thông qua Biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký/người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp HĐQT. Chủ tọa, thư ký/người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng (nếu có) do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.

3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

4. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 58. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT⁸⁹

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu TGD, Phó TGD, Người quản lý khác trong Ngân hàng cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Ngân

⁸⁸ Điều 158 LDN 2020; Khoản 6 Điều 7 Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi một số Luật

⁸⁹ Điều 159 LDN 2020

hàng và của các đơn vị trong Ngân hàng

2. Người được yêu cầu cung cấp phải cung cấp kịp thời, chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và tính chính xác của thông tin, tài liệu được cung cấp. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin thực hiện theo quy định của HĐQT.

Điều 59. Thù lao của thành viên HĐQT⁹⁰

1. Ngân hàng có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Thù lao của thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 60. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

HQĐT và các uỷ ban của HĐQT có quyền thuê chuyên gia, tư vấn và kế toán độc lập (không phải nhân viên của Ngân hàng) làm các công việc cần thiết phù hợp với Điều lệ này và quy định của pháp luật để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của mình.

Mục 5

Ban Kiểm soát

Điều 61. BKS và cơ cấu BKS⁹¹

1. BKS thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

2. BKS có tối thiểu 05 thành viên.

3. BKS có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc để thực hiện nhiệm vụ của mình.

4. Nhiệm kỳ của BKS không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên BKS theo nhiệm kỳ của BKS. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. BKS của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi BKS của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

5. Trường hợp BKS có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại Khoản 2 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 166 của Luật Các Tổ chức Tín dụng.

⁹⁰ Điểm m) khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024, Điều 163 LDN 2020

⁹¹ Điều 51 Luật các TCTD 2024

Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của BKS⁹²

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và Điều lệ.
2. Ban hành quy định nội bộ của BKS; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của BKS, quy định nội bộ của Ngân hàng về kế toán, báo cáo.
3. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng, có quyền sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của BKS.
4. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của Ngân hàng; báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
5. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của Ngân hàng thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho ĐHĐCĐ, HĐQT.
6. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật Các Tổ chức Tín dụng về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng.
7. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:
 - a) Theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ;
 - b) Theo yêu cầu của NHNN hoặc của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Việc kiểm tra được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.
8. Kịp thời thông báo cho ĐHĐCĐ, HĐQT khi phát hiện Người quản lý, Người điều hành Ngân hàng có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).
9. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% Vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD của Ngân hàng, cổ đông sở hữu từ 01% Vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
10. Đề nghị HĐQT họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và Điều lệ.
11. Triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp HĐQT có quyết định vi phạm

⁹² Điều 52 Luật các TCTD 2024

nghiêm trọng quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ.

12. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.

13. Kịp thời báo cáo NHNN về các hành vi vi phạm quy định tại các Khoản 6, 8 và 11 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, người có liên quan theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng.

14. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng BKS⁹³

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của BKS quy định tại Điều 62 của Điều lệ này và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp BKS.

3. Thay mặt BKS ký văn bản thuộc thẩm quyền của BKS.

4. Thay mặt BKS triệu tập ĐHĐCĐ bất thường quy định tại Khoản 11 Điều 62 của Điều lệ này hoặc đề nghị HĐQT họp bất thường.

5. Tham dự cuộc họp HĐQT, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp HĐQT nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của HĐQT và báo cáo trước ĐHĐCĐ.

7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc của BKS và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên BKS.

8. Bảo đảm thành viên BKS nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà BKS phải xem xét.

9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên BKS.

10. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của BKS thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng BKS trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.

11. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 64. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS⁹⁴

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng, quy định nội bộ của BKS và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng BKS để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của BKS một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Bầu một thành viên BKS làm Trưởng BKS.

⁹³ Điều 53 Luật các TCTD 2024

⁹⁴ Điều 54 Luật các TCTD 2024

3. Yêu cầu Trưởng BKS triệu tập BKS họp bất thường.
4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.
5. Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành Ngân hàng.
6. Yêu cầu Người quản lý, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
7. Báo cáo Trưởng BKS về hoạt động tài chính bất thường của Ngân hàng và chịu trách nhiệm về đánh giá, kết luận của mình.
8. Tham dự cuộc họp của BKS, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.
9. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 65. Quyền được cung cấp thông tin của BKS⁹⁵

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến các thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT, bao gồm:
 - a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và tài liệu kèm theo.
 - b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT.
 - c) Báo cáo của TGD trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành.
2. Thành viên BKS có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của Người quản lý và nhân viên của Ngân hàng trong giờ làm việc.
3. HĐQT, thành viên HĐQT, TGD, Người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của thành viên BKS hoặc BKS.

Điều 66. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS⁹⁶

1. Thành viên BKS được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS.
2. Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.
3. Tiền lương và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật

⁹⁵ Điều 171 LDN 2020; Khoản 3 Điều 52 Luật các TCTD 2024

⁹⁶ Điều 172 LDN 2020; Điểm m) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024

có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng.

Điều 67. Cuộc họp của BKS⁹⁷

1. BKS phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên BKS. Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên BKS tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên BKS.

2. BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, TGD và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Mục 6

Tổng Giám đốc và Người điều hành khác

Điều 68. Tổng Giám đốc⁹⁸

1. HĐQT bổ nhiệm TGD với nhiệm kỳ không quá 05 năm.

2. TGD là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

3. Trường hợp khuyết TGD, HĐQT của Ngân hàng phải bổ nhiệm TGD trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết TGD.

Điều 69. Nhiệm vụ và quyền hạn của TGD⁹⁹

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng.

3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

4. Lập và trình HĐQT thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.

6. Báo cáo HĐQT, BKS, ĐHĐCĐ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng.

7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó, kịp thời báo cáo HĐQT.

8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng trình HĐQT hoặc ĐHĐCĐ quyết định theo thẩm quyền.

9. Đề nghị HĐQT họp bất thường.

10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ

⁹⁷ Điều 289 ND 155/2020/ND-CP

⁹⁸ Điều 55 Luật các TCTD 2024

⁹⁹ Điều 56 Luật các TCTD 2024

chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCD, HĐQT.

11. Ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ.

12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.

13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.

14. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 70. Tiền lương và lợi ích khác của TGD và Người điều hành khác¹⁰⁰

1. Ngân hàng có quyền trả trả lương, thưởng cho Tổng Giám đốc theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. TGD được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương, thưởng của TGD do HĐQT quyết định.

3. Tiền lương của TGD được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng và phải báo cáo ĐHĐCD tại cuộc họp thường niên.

4. Căn cứ, phương pháp xác định lương, thưởng cho Người điều hành khác theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Mục 7

Kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ¹⁰¹

Điều 71. Kiểm toán nội bộ¹⁰²

1. Ngân hàng phải thành lập kiểm toán nội bộ thuộc BKS thực hiện kiểm toán nội bộ Ngân hàng.

2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của Ngân hàng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo BKS và gửi HĐQT, TGD của Ngân hàng.

Điều 72. Hệ thống kiểm soát nội bộ¹⁰³

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro.

2. Ngân hàng phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

¹⁰⁰ Điều 163 LDN 2020; Điểm m) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024

¹⁰¹ Điểm k) khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024

¹⁰² Điều 58 Luật các TCTD 2024

¹⁰³ Điều 57 Luật các TCTD 2024

- b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;
- c) Tuân thủ pháp luật và các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.

3. NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thuê tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá một phần hoặc toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ khi xét thấy cần thiết.

4. Ngân hàng xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo quy định của Thống đốc NHNN.

Chương IV

TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, LƯU TRỮ, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT, KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Điều 73. Chế độ tài chính, hạch toán, kế toán¹⁰⁴

1. Ngân hàng tự chủ về tài chính.
2. Chế độ tài chính của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Ngân hàng phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các khoản thu, chi và thực hiện các quy định về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán.

Điều 74. Năm tài chính¹⁰⁵

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 75. Phân phối lợi nhuận và sử dụng quỹ¹⁰⁶

1. Phần lợi nhuận còn lại của Ngân hàng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối theo quy định của Chính phủ.
2. Hằng năm, Ngân hàng phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau đây:
 - a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hoặc quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp phải trích lập hằng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ hoặc vốn được cấp của Ngân hàng;
 - b) Quỹ dự phòng tài chính;
 - c) Quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật.
3. Ngân hàng quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Báo cáo¹⁰⁷

1. Ngân hàng phải thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, điều tra thống kê.

¹⁰⁴ Điểm k) khoản 1 Điều 39, Điều 150, Điều 151 Luật các TCTD 2024

¹⁰⁵ Điều 149 Luật các TCTD 2024

¹⁰⁶ Điều 148 Luật các TCTD 2024

¹⁰⁷ Điều 152 Luật các TCTD 2024

2. Ngân hàng phải báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Thống đốc NHNN.

3. Ngoài báo cáo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho NHNN trong các trường hợp sau đây:

a) Phát sinh diễn biến bất thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Ngân hàng;

b) Thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của cổ đông lớn;

c) Thay đổi tên chi nhánh của Ngân hàng; tạm ngừng giao dịch dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.

4. Công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động cho NHNN khi được yêu cầu.

5. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải gửi báo cáo hằng năm cho NHNN theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Công khai báo cáo tài chính¹⁰⁸

Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp Ngân hàng đang được kiểm soát đặc biệt.

Điều 78. Cung cấp thông tin¹⁰⁹

1. Ngân hàng cung cấp cho chủ tài khoản thông tin về giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản.

2. Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo NHNN thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được NHNN cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc NHNN.

3. Ngân hàng được trao đổi với nhau thông tin về hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Khi thực hiện giao dịch với Ngân hàng, khách hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu đó.

Điều 79. Bảo mật thông tin¹¹⁰

1. Người quản lý, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng không được tiết lộ thông tin khách hàng, bí mật kinh doanh của Ngân hàng.

2. Ngân hàng phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của Ngân hàng theo quy định của Chính phủ.

3. Ngân hàng không được cung cấp thông tin khách hàng của Ngân hàng cho tổ chức,

¹⁰⁸ Điều 154 Luật các TCTD 2024

¹⁰⁹ Điều 12 Luật các TCTD 2024

¹¹⁰ Điều 13 Luật các TCTD 2024

cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Điều 80. Chế độ lưu trữ tài liệu¹¹¹

1. Ngân hàng phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính của Ngân hàng:
 - a) Điều lệ; quy chế quản lý nội bộ; sổ đăng ký cổ đông;
 - b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;
 - c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng;
 - d) Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, Biên bản họp ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS; các quyết định của Ngân hàng;
 - đ) Bản cáo bạch để chào bán hoặc niêm yết chứng khoán;
 - e) Báo cáo của BKS, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán;
 - g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;
 - h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.
2. Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 81. Kiểm toán độc lập¹¹²

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc NHNN để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.
2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho NHNN về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

Chương V

CON DẤU

Điều 82. Con dấu¹¹³

1. HĐQT quyết định thông qua con dấu chính thức của Ngân hàng và con dấu được khắc, đăng ký theo quy định của pháp luật.
2. HĐQT, TGD điều hành và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, CÁN BỘ NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 83. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng¹¹⁴

Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong Ngân hàng hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật Việt Nam và Điều lệ của Ngân

¹¹¹ Điều 11 LDN 2020

¹¹² Điều 59 Luật các TCTD 2024

¹¹³ Điều 58 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC

¹¹⁴ Điều 6 LDN 2020

hàng. Ngân hàng tôn trọng và tạo điều kiện để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức này trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam.

Điều 84. Cán bộ, nhân viên và công đoàn¹¹⁵

1. TGD phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành Ngân hàng.

2. TGD phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Ngân hàng với tổ chức công đoàn theo chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định pháp luật hiện hành.

3. Khi tổn thất về tài sản của Ngân hàng do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường thiệt hại. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường thực hiện theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ¹¹⁶. Việc xử lý trách nhiệm và bồi thường thiệt hại của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VII

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 85. Kiểm soát đặc biệt¹¹⁷

Các trường hợp kiểm soát đặc biệt và việc kiểm soát đặc biệt được thực hiện theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng và pháp luật có liên quan.

Điều 86. Tổ chức lại Ngân hàng¹¹⁸

1. Ngân hàng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

2. Việc tổ chức lại Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN về điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận.

Điều 87. Giải thể, chấm dứt hoạt động Ngân hàng¹¹⁹

1. Ngân hàng giải thể, chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Ngân hàng không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.

b) Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép.

c) Ngân hàng tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

d) Ngân hàng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

¹¹⁵ Điều 50 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC

¹¹⁶ Khoản 1 Điều 9 Nghị định 135/2025/NĐ-CP

¹¹⁷ Điều 162 đến Điều 168 Luật các TCTD 2024

¹¹⁸ Điều 201 Luật các TCTD 2024

¹¹⁹ Điểm n) Khoản 1 Điều 39, Điều 202 Luật các TCTD 2024

2. Trình tự, thủ tục giải thể Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 88. Phá sản Ngân hàng¹²⁰

1. Sau khi NHNN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán hoặc chấm dứt áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà Ngân hàng vẫn mất khả năng thanh toán, Ngân hàng phải nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng, Tòa án áp dụng ngay thủ tục thanh lý tài sản của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về phá sản.

3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, NHNN thu hồi Giấy phép của Ngân hàng.

Điều 89. Thanh lý tài sản của Ngân hàng¹²¹

1. Khi giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 87 của Điều lệ này, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của NHNN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Thống đốc NHNN quy định.

2. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của Ngân hàng bị giải thể, nếu phát hiện Ngân hàng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, NHNN quyết định chấm dứt thanh lý tài sản và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các Tổ chức Tín dụng.

3. Ngân hàng bị thanh lý tài sản có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.

Điều 90. Giải quyết tranh chấp nội bộ¹²²

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Ngân hàng, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác, Điều lệ, các quy định nội bộ có liên quan của Ngân hàng, giữa:

a) Cổ đông với Ngân hàng;

b) Cổ đông với HĐQT, BKS, TGD hay Người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Trường BKS chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hoà giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án để giải quyết.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh

¹²⁰ Điều 204 Luật các TCTD 2024

¹²¹ Điều 204 Luật các TCTD 2024

¹²² Điểm 1) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024, Điều 62 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC

toán các chi phí của Tòa án, Trọng tài được thực hiện theo phán quyết của Tòa án, Trọng tài.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 91. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ¹²³

1. Việc bổ sung và sửa đổi Điều lệ này do ĐHĐCĐ quyết định.
2. Các vấn đề chưa được đề cập trong Điều lệ này sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan. Khi có nội dung nào của Điều lệ này trái với các quy định của pháp luật, thì đương nhiên hết hiệu lực thi hành và Ngân hàng sẽ tự động áp dụng quy định của pháp luật tương ứng.
3. Trong trường hợp Luật Các Tổ chức Tín dụng và quy định của pháp luật liên quan (nếu có) có quy định chuyển tiếp đối với bất kỳ nội dung nào quy định tại Điều lệ này và/hoặc nội dung khác liên quan đến Ngân hàng, thì những nội dung đó đương nhiên được áp dụng theo quy định chuyển tiếp tại Luật Các Tổ chức Tín dụng và quy định của pháp luật liên quan.

Điều 92. Hiệu lực của Điều lệ¹²⁴

1. Điều lệ này được ĐHĐCĐ thông qua ngày/...../2026 và có hiệu lực kể từ ngày được ĐHĐCĐ thông qua.
2. Điều lệ Ngân hàng ngày 01/12/2025 hết hiệu lực kể từ ngày Điều lệ này có hiệu lực thi hành, trừ việc thực hiện các quy định chuyển tiếp theo quy định tại Điều 210 Luật Các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024.
3. Điều lệ này được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau và được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng. Điều lệ được nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, NHNN, các cơ quan chức năng khác (nếu có) theo quy định pháp luật. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ này phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT mới có giá trị.

**NGÂN HÀNG TMCP TIỀN PHONG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Đỗ Minh Phú

¹²³ Điểm o) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024, Điều 63 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC

¹²⁴ Điểm o) Khoản 1 Điều 39 Luật các TCTD 2024; Điều 63 Điều lệ mẫu ban hành kèm theo TT 116/2020/TT-BTC

	QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	
	Mã hiệu: QC42/TCĐH v4.0	Ngày ban hành/Sửa đổi/Bổ sung:/...../2026
	Số hiệu:	Ngày hiệu lực:/...../2026

MỤC LỤC

Điều 1.	Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng	3
Điều 2.	Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt.....	3
Điều 3.	Văn bản liên quan	3
Điều 4.	Nguyên tắc tổ chức và hoạt động	4
Điều 5.	Cơ cấu tổ chức và nhiệm kỳ của HĐQT.....	4
Điều 6.	Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ là Thành viên HĐQT	5
Điều 7.	Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ	5
Điều 8.	Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Thành viên HĐQT	5
Điều 9.	Đương nhiên mất tư cách đối với Thành viên HĐQT.....	5
Điều 10.	Bãi nhiệm, miễn nhiệm, đình chỉ, tạm đình chỉ đối với Thành viên HĐQT.....	5
Điều 11.	Thể thức bầu Thành viên HĐQT.....	5
Điều 12.	Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT.....	5
Điều 13.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch HĐQT	7
Điều 14.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Thành viên HĐQT	7
Điều 15.	Cung cấp, công bố công khai thông tin của Thành viên HĐQT	8
Điều 16.	Họp HĐQT	8
Điều 17.	Biên bản họp HĐQT	9
Điều 18.	Họp HĐQT bằng hình thức trực tuyến	10
Điều 19.	Lấy ý kiến các Thành viên HĐQT bằng văn bản/thư điện tử.....	10
Điều 20.	Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT.....	11
Điều 21.	Mối quan hệ với Ban Kiểm soát.....	11
Điều 22.	Mối quan hệ với Tổng Giám đốc, Ban Điều Hành.....	12
Điều 23.	Quyền được cung cấp thông tin của Thành viên HĐQT.....	12
Điều 24.	Thù lao của Thành viên HĐQT	12
Điều 25.	Sử dụng tư vấn chuyên nghiệp	12
Điều 26.	Lưu trữ hồ sơ và tài liệu HĐQT	13
Điều 27.	Hiệu lực thi hành	13
Điều 28.	Tổ chức thực hiện	13

QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh:
Quy chế này quy định về cơ cấu tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank).
- Đối tượng áp dụng:
Quy chế này áp dụng đối với các Thành viên Hội đồng Quản trị và các đơn vị, cá nhân có liên quan trên toàn hệ thống TPBank.

Điều 2. Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt

- Giải thích từ ngữ:
 - Ban Điều Hành: Theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Điều hành do TPBank ban hành từng thời kỳ.
 - Điều Lệ: Là Điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong.
 - Quy Định Nội Bộ: Là Điều lệ, Chính sách, Quy chế, Quy định, Quy trình và hệ thống các văn bản nội bộ khác theo quy định của TPBank.
 - Người Có Liên Quan: Là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 24 Điều 4 Luật Các TCTD.
 - Người Điều Hành: Bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh khác theo quyết định của HĐQT từng thời kỳ.
 - Người Quản Lý: Bao gồm Chủ tịch và các thành viên khác của HĐQT, TGD.
- Các từ viết tắt:
 - NHNN**: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 - ĐHĐCĐ**: Đại hội đồng cổ đông
 - HĐQT**: Hội đồng Quản trị
 - TGD**: Tổng Giám đốc
 - TPBank/Ngân hàng**: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
 - Luật Các TCTD**: Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Các từ ngữ, từ viết tắt chưa được giải thích trong Quy chế này sẽ được hiểu theo *Quy định về chuẩn từ ngữ viết tắt chức danh và tên đơn vị trong hệ thống văn bản của TPBank (QD01/QTNL)*, Điều Lệ, các quy định khác của TPBank và các quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

Điều 3. Văn bản liên quan

- Văn bản bên ngoài:

STT	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành
1	Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung	32/2024/QH15	18/01/2024
2	Luật Doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung	59/2020/QH14	17/06/2020
3	Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung	54/2019/QH14	26/11/2019
4	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung	155/2020/NĐ-CP	31/12/2020
5	Thông tư hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định	116/2020/TT-BTC	31/12/2020

STT	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành
	số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán		
6	Thông tư quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	13/2018/TT-NHNN	18/05/2018

2. Văn bản nội bộ:

STT	Tên văn bản	Mã văn bản
1	Điều lệ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	N/A

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

- HĐQT là cơ quan quản trị của Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- HĐQT chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật Các TCTD, Điều Lệ của TPBank.
- HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của HĐQT chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình theo chức năng, nhiệm vụ được giao và cùng chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với sự phát triển của Ngân hàng.
- HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác phù hợp với Điều Lệ Ngân hàng, Quy chế này và quy định pháp luật có liên quan. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết, trừ trường hợp không được tham gia biểu quyết theo quy định của pháp luật, Điều Lệ Ngân hàng và Quy chế này.
- HĐQT sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
- HĐQT giao trách nhiệm cho TGD tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

CHƯƠNG II

CƠ CẤU TỔ CHỨC, TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HĐQT

Điều 5. Cơ cấu tổ chức và nhiệm kỳ của HĐQT

- HĐQT phải có tối thiểu năm (05) thành viên và không quá mười một (11) thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do ĐHĐCĐ quyết định. HĐQT phải có tối thiểu hai (02) thành viên độc lập, hai phần ba (2/3) tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là Người Điều Hành Ngân hàng.
- Cá nhân và Người Có Liên Quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và Người Có Liên Quan của những người này được tham gia HĐQT nhưng không được vượt quá hai (02) thành viên HĐQT của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.
- Nhiệm kỳ của HĐQT không quá năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
- Trường hợp HĐQT có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại Khoản 1 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 166 của Luật Các TCTD.

5. HĐQT có bộ phận giúp việc chuyên trách là Văn phòng HĐQT. Chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng HĐQT do HĐQT quy định.
6. HĐQT phải thành lập các Ủy ban để giúp HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý Rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ủy ban Nhân sự do HĐQT quyết định theo quy định của NHNN và phải đảm bảo mỗi Ủy ban có ít nhất trên một phần hai (1/2) số thành viên có quyền biểu quyết không phải là Người Điều Hành. HĐQT được thành lập các Ủy ban khác (nếu cần thiết).

Điều 6. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ là Thành viên HĐQT

Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ là thành viên HĐQT của TPBank theo quy định của pháp luật, Điều Lệ Ngân hàng.

Điều 7. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều Lệ Ngân hàng.

Điều 8. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Thành viên HĐQT

Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Thành viên HĐQT, Thành viên HĐQT độc lập: thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều Lệ Ngân hàng.

Điều 9. Đương nhiên mất tư cách đối với Thành viên HĐQT

Các trường hợp đương nhiên mất tư cách đối với Thành viên HĐQT và các quy định liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều Lệ Ngân hàng.

Điều 10. Bãi nhiệm, miễn nhiệm, đình chỉ, tạm đình chỉ đối với Thành viên HĐQT

Việc bãi nhiệm, miễn nhiệm, đình chỉ, tạm đình chỉ đối với Thành viên HĐQT thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều Lệ Ngân hàng.

Điều 11. Thể thức bầu Thành viên HĐQT

Thể thức bầu Thành viên HĐQT thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều Lệ Ngân hàng. Thành viên HĐQT bắt đầu thực hiện nhiệm vụ kể từ khi ĐHĐCĐ bầu các chức danh này và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

CHƯƠNG III

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT

1. Triển khai việc thành lập, khai trương hoạt động của Ngân hàng sau cuộc họp ĐHĐCĐ đầu tiên.
2. Trình ĐHĐCĐ quyết định, thông qua các nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 2 Điều 28 Điều Lệ Ngân hàng.
3. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng.
4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với TGD, Phó TGD và Người Điều Hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của HĐQT.
5. Cử người đại diện phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.
6. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

7. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
8. Quyết định khoản cấp tín dụng theo quy định tại Khoản 7 Điều 136 của Luật Các TCTD, trừ hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
9. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, cổ đông lớn của Ngân hàng; Người Có Liên Quan của Người Quản Lý, thành viên BKS, cổ đông lớn của Ngân hàng; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng.
10. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
11. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo TGD thực hiện nhiệm vụ được phân công; thực hiện giám sát của quản lý cấp cao đối với TGD theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng; định kỳ hằng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của TGD.
12. Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động, quy chế tài chính của Ngân hàng phù hợp với quy định của Luật Các TCTD, quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều Lệ Ngân hàng, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
13. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.
14. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.
15. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.
16. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.
17. Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo phương án được duyệt.
18. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
19. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình ĐHĐCĐ quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS.
20. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ; triệu tập ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.
21. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.
22. Thông báo kịp thời cho NHNN thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD.
23. Thông qua việc cấp tín dụng đối với các trường hợp theo quy định tại Khoản 23 Điều 53 Điều Lệ Ngân hàng và các khoản cấp tín dụng khác pháp luật quy định thuộc thẩm quyền thông qua của HĐQT Ngân hàng, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
24. Quyết định cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của các Khối/Đơn vị thuộc Trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và Công ty con của Ngân hàng.
25. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của TPBank.
26. Phê duyệt các hình thức, phương án cơ cấu lại Ngân hàng theo quy định của pháp luật, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
27. Trích lập và sử dụng các quỹ, chia lợi tức cổ phần theo quyết định của ĐHĐCĐ.
28. Chỉ định và bãi miễn những người có quyền đại diện của Ngân hàng.
29. Quyết định việc cho thuê và/hoặc dùng tài sản (bất động sản, động sản, giấy tờ có giá, hợp đồng tiền gửi và các tài sản khác) của Ngân hàng để cầm cố, thế chấp, làm bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh trong hoạt động của Ngân hàng theo quy định của pháp luật, bảo đảm có hiệu quả, an

toàn và phát triển vốn.

30. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu/thành viên góp vốn tại công ty con, công ty liên kết của TPBank theo quy định pháp luật, quy định của TPBank và Điều Lệ của công ty đó; Phê duyệt hệ thống phân cấp thẩm quyền của HĐQT về hoạt động quản lý công ty con, công ty liên kết, quản lý người đại diện phần vốn của TPBank tại công ty con, công ty liên kết.
31. Phê duyệt phương án phát hành trái phiếu không chuyển đổi không kèm chứng quyền của Ngân hàng.
32. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, HĐQT được ủy quyền, phân cấp, phân quyền cho các đơn vị, bộ phận và các cá nhân của Ngân hàng thực hiện các công việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, bộ phận và cá nhân đó.
33. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Điều Lệ, ủy quyền của ĐHĐCĐ, quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch HĐQT

1. HĐQT bầu một thành viên của HĐQT làm Chủ tịch.
2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch HĐQT
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
 - b) Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c) Thay mặt HĐQT ký văn bản thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - d) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - e) Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - f) Làm Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ;
 - g) Bảo đảm các thành viên HĐQT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐQT phải xem xét;
 - h) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên HĐQT;
 - i) Giám sát các thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công;
 - j) Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của HĐQT thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ;
 - k) Định kỳ hằng năm đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên HĐQT, các Ủy ban của HĐQT và báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả đánh giá này;
 - l) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ của Ngân hàng.
3. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác của HĐQT thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều Lệ. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.
4. Trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn với tư cách đại diện theo pháp luật của Ngân hàng, Chủ tịch HĐQT được ủy quyền cho TGD ký và thực hiện các công việc nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế về hoạt động ngân hàng trong từng thời kỳ.

Điều 14. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thành viên HĐQT

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của Thành viên HĐQT theo đúng quy chế nội bộ của HĐQT và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông; phát huy tính độc lập của Thành viên độc lập HĐQT trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách

nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người Điều Hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ vấn đề có liên quan đến báo cáo.
3. Đề nghị Chủ tịch HĐQT triệu tập cuộc họp HĐQT bất thường.
4. Tham dự cuộc họp HĐQT, thảo luận và biểu quyết về nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo quy định của pháp luật và của Điều Lệ Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về quyết định của mình. Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với Thành viên HĐQT nào thì thành viên HĐQT đó không được tham gia biểu quyết.
5. Thành viên HĐQT không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp HĐQT để quyết định nội dung quy định tại các Khoản 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14 và 18 Điều 70 của Luật Các TCTD.
6. Thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và của HĐQT.
7. Giải trình trước ĐHĐCĐ, HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.
8. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định nội bộ của Ngân hàng, của Điều Lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Cung cấp, công bố công khai thông tin của Thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và Người Có Liên Quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;
 - b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và Người Có Liên Quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);
 - c) Thông tin về Người Có Liên Quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;
 - d) Thông tin về Người Có Liên Quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.
2. Thành viên HĐQT phải gửi Ngân hàng bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin tại Khoản 1 nêu trên trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
3. Thành viên HĐQT cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

CHƯƠNG IV

CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THỂ THỨC THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 16. Họp HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. HĐQT họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường. HĐQT có thể họp tại trụ sở chính

của TPBank hoặc ở nơi khác do Chủ tịch HĐQT quyết định.

3. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong những trường hợp sau đây:
 - a) Có đề nghị của BKS hoặc thành viên độc lập HĐQT;
 - b) Có đề nghị của TGD hoặc của ít nhất năm (05) Người Quản Lý khác;
 - c) Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên của HĐQT;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Đề nghị quy định tại khoản này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; người đề nghị có quyền triệu tập họp HĐQT thay Chủ tịch HĐQT.
5. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp HĐQT có thể được gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác, và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Ngân hàng.
6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS như đối với thành viên HĐQT. Thành viên BKS có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
7. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.
8. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Khoản 10 Điều này;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
 - e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định của pháp luật và/hoặc của Ngân hàng.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

9. Nghị quyết/Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT/Chủ tọa cuộc họp.
10. Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Trường hợp vắng mặt, Thành viên HĐQT phải báo cáo Chủ tịch HĐQT và có văn bản ủy quyền cho một Thành viên khác của HĐQT tham dự và biểu quyết các vấn đề phát sinh tại cuộc họp, hoặc thực hiện các hình thức biểu quyết khác theo quy định tại Khoản 8 Điều này. Thành viên HĐQT được ủy quyền cho người khác không phải là Thành viên HĐQT dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

Điều 17. Biên bản họp HĐQT

1. Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài; nội dung Biên bản họp HĐQT đảm bảo các nội dung tối thiểu theo Luật Doanh nghiệp, Điều Lệ Ngân hàng, bao gồm:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian, địa điểm họp;
 - c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký/người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.
2. Trường hợp chủ tọa, thư ký/người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h Khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký/người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Chủ tọa, thư ký/người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng (nếu có) do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Điều Lệ Ngân hàng và quy định pháp luật có liên quan.
 3. Chủ tọa và thư ký/người ghi biên bản và những người khác ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
 4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
 5. Ý kiến thảo luận, kết luận liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ trong cuộc họp của HĐQT phải được ghi lại bằng văn bản (nếu có).

Điều 18. Hợp HĐQT bằng hình thức trực tuyến

1. Cuộc họp của HĐQT có thể được tổ chức theo hình thức cuộc họp trực tuyến (họp không tập trung) giữa các Thành viên HĐQT khi một/một số/tất cả các Thành viên HĐQT đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi Thành viên tham gia họp đều có thể:
 - a) Nghe các Thành viên HĐQT khác cùng tham dự phát biểu trong cuộc họp;
 - b) Nếu muốn, Thành viên HĐQT có thể phát biểu các ý kiến của mình với các Thành viên khác.
2. Việc trao đổi, thảo luận giữa các Thành viên HĐQT được thực hiện thông qua điện thoại (teleconference), họp trực tuyến (videoconference), phần mềm ứng dụng... hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp trực tuyến này được coi là "có mặt" tại cuộc họp HĐQT. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo hình thức này là địa điểm mà có đông nhất Thành viên HĐQT có mặt hoặc địa điểm mà Chủ tịch HĐQT/Chủ tọa cuộc họp có mặt.
3. Các nghị quyết, quyết định được thông qua trong cuộc họp trực tuyến được tổ chức và tiến hành một cách hợp lệ nêu trên có hiệu lực tương tự như các cuộc họp mà các Thành viên HĐQT cùng có mặt tại một địa điểm (họp tập trung).

Điều 19. Lấy ý kiến các Thành viên HĐQT bằng văn bản/thư điện tử

1. Trong những trường hợp do yêu cầu giải quyết công việc phát sinh hoặc xét thấy cần thiết, Chủ tịch HĐQT quyết định việc lấy ý kiến các Thành viên HĐQT bằng văn bản/thư điện tử. Căn cứ quyết định/chỉ đạo của Chủ tịch HĐQT, Văn phòng HĐQT có trách nhiệm soạn văn bản lấy ý kiến các Thành viên HĐQT; gửi văn bản lấy ý kiến cùng các tài liệu liên quan bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ của từng Thành viên có quyền biểu quyết của HĐQT. Việc lấy ý kiến các Thành viên HĐQT bằng văn bản có thể được thực hiện thông qua các phương tiện gửi bưu điện, gửi thư điện tử đến địa chỉ thư điện tử tại TPBank của từng thành viên HĐQT hoặc phương thức điện tử khác theo quyết định của Chủ tịch HĐQT.

2. Phiếu lấy ý kiến các Thành viên HĐQT phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Họ tên, địa chỉ liên lạc/địa chỉ thư điện tử của Thành viên HĐQT;
 - c) Mục đích, nội dung cần lấy ý kiến;
 - d) Phương án biểu quyết, bao gồm: "đồng ý", "không đồng ý", "không có ý kiến";
 - e) Thời hạn gửi ý kiến về Văn phòng HĐQT;
 - f) Họ tên, chữ ký của Chánh Văn phòng HĐQT.
3. Trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu lấy ý kiến kèm hồ sơ, tài liệu đầy đủ từ Văn phòng HĐQT hoặc thời hạn khác được nêu tại Phiếu lấy ý kiến, các Thành viên có trách nhiệm gửi ý kiến của mình đối với vấn đề được xin ý kiến về Văn phòng HĐQT bằng văn bản, fax hoặc thư điện tử, hoặc phương thức phù hợp khác đảm bảo truyền đạt được ý kiến của mình tới Văn phòng HĐQT. Quá thời hạn nêu trên mà Thành viên HĐQT chưa gửi ý kiến trả lời thì được xem như Thành viên đó "không có ý kiến".
4. Văn phòng HĐQT tổng hợp ý kiến trả lời của các Thành viên HĐQT và lập thành Biên bản kiểm phiếu/Biên bản tổng hợp ý kiến với sự chứng kiến của Chủ tịch HĐQT. Biên bản kiểm phiếu/Biên bản tổng hợp ý kiến phải có các nội dung chủ yếu như sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích, nội dung cần lấy ý kiến;
 - c) Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết/ý kiến thu về, số phiếu biểu quyết/ý kiến hợp lệ, số phiếu biểu quyết/ý kiến không hợp lệ;
 - d) Tổng số phiếu/ý kiến "đồng ý", "không đồng ý", "không có ý kiến" đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
 - e) Họ tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và cán bộ phụ trách kiểm phiếu/tổng hợp ý kiến.
5. Người phụ trách kiểm phiếu và người chứng kiến kiểm phiếu chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của Biên bản kiểm phiếu/Biên bản tổng hợp ý kiến.
6. Nghị quyết, quyết định của HĐQT trong trường hợp xin ý kiến bằng văn bản/thư điện tử này có giá trị như nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp HĐQT khi được hơn 1/2 số Thành viên HĐQT tham gia biểu quyết chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

CHƯƠNG V

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 20. Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT

1. Quan hệ giữa các thành viên HĐQT là quan hệ phối hợp, các thành viên HĐQT có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.
2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên HĐQT được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên HĐQT khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên HĐQT còn có ý kiến khác nhau thì thành viên HĐQT chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch HĐQT xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật, Điều Lệ Ngân hàng và Quy chế này.
3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên HĐQT thì các thành viên HĐQT phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch HĐQT về việc bàn giao đó.

Điều 21. Mối quan hệ với Ban Kiểm soát

1. Mối quan hệ giữa HĐQT và BKS là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa HĐQT với BKS theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình

thực thi nhiệm vụ.

2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của BKS, HĐQT có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

Điều 22. Mối quan hệ với Tổng Giám đốc, Ban Điều Hành

1. Với vai trò quản trị, HĐQT ban hành các nghị quyết, quyết định để TGD, Ban Điều Hành thực hiện. Đồng thời, HĐQT kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết, quyết định đã ban hành.
2. HĐQT thực hiện phân cấp thẩm quyền, hạn mức, phạm vi quyết định cho TGD đối với việc điều hành hoạt động thường xuyên, hằng ngày của Ngân hàng. Việc phân cấp, phân quyền, ủy quyền có thể được thể hiện trong các quy định nội bộ của Ngân hàng hoặc được lập thành văn bản dưới hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, theo đề nghị của TGD/Ban Điều Hành hoặc trong những trường hợp mà HĐQT xét thấy cần thiết. Những trường hợp không có phân cấp, phân quyền, ủy quyền của HĐQT thì thẩm quyền, hạn mức, phạm vi quyết định tối đa của TGD là mức cao nhất mà pháp luật, Điều Lệ Ngân hàng cho phép.
3. Thành viên HĐQT không tham gia xem xét, phê duyệt các quyết định có rủi ro thuộc chức năng, nhiệm vụ của TGD. Trường hợp thành viên HĐQT đồng thời là TGD, Ngân hàng phải áp dụng biện pháp kiểm soát để bảo đảm không xảy ra xung đột lợi ích và vẫn duy trì sự giám sát độc lập.
4. TGD, Ban Điều Hành có vai trò, trách nhiệm tham mưu, đề xuất các vấn đề để HĐQT xem xét, quyết định theo chức năng, nhiệm vụ (trường hợp các vấn đề cần có ý kiến tham mưu của Ủy ban do HĐQT thành lập theo quy định pháp luật, quy định nội bộ của Ngân hàng, TGD/ Ban Điều Hành phải trình Ủy ban tương ứng trước khi trình HĐQT); chịu trách nhiệm điều hành, thực thi các chỉ đạo, quyết định của HĐQT trong hoạt động nghiệp vụ, tác nghiệp của Ngân hàng. Các văn bản trình/báo cáo/đề xuất/kiến nghị HĐQT xem xét, quyết định, giải quyết công việc phải do TGD hoặc Thành viên Ban Điều Hành được TGD phân công/ủy quyền ký trình (trừ trường hợp nội dung trình về các khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền thông qua/quyết định của HĐQT theo quy định tại Điều 70 Luật Các TCTD, phải được TGD hoặc Phó TGD được TGD ủy quyền đề xuất, trình HĐQT). Các văn bản do TGD/Ban Điều Hành trình HĐQT phải đảm bảo các thủ tục, quy định về hành chính, pháp lý và kèm theo đầy đủ các hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có) theo đúng quy định nội bộ của Ngân hàng.

CHƯƠNG VI MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 23. Quyền được cung cấp thông tin của Thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu TGD, thành viên BDH cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và của các đơn vị, công ty con của Ngân hàng.
2. Người được yêu cầu cung cấp phải cung cấp kịp thời, chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và tính chính xác của thông tin, tài liệu được cung cấp. Việc cung cấp thông tin, tài liệu có thể được thực hiện thông qua Văn phòng HĐQT hoặc gửi trực tiếp tới Thành viên HĐQT yêu cầu.

Điều 24. Thù lao của Thành viên HĐQT

Thù lao và các lợi ích khác của Thành viên HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều 59 Điều Lệ Ngân hàng. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.

Điều 25. Sử dụng tư vấn chuyên nghiệp

HQĐT và các Ủy ban của HĐQT có quyền thuê chuyên gia, tư vấn và kế toán độc lập (không phải nhân viên của Ngân hàng) làm các công việc cần thiết phù hợp với Điều Lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của mình.

Điều 26. Lưu trữ hồ sơ và tài liệu HĐQT

1. Hồ sơ, tài liệu liên quan đến tổ chức và hoạt động của HĐQT được lưu trữ và bảo mật tại Văn phòng HĐQT thuộc Trụ sở chính của Ngân hàng, bao gồm nhưng không giới hạn các hồ sơ, tài liệu sau:
 - a) Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp HĐQT.
 - b) Hồ sơ lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản/thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến, Biên bản kiểm phiếu/Biên bản tổng hợp ý kiến, Nghị quyết, quyết định của HĐQT và các hồ sơ, tài liệu liên quan.
2. Thành viên HĐQT chỉ được phép tìm hiểu hồ sơ, tài liệu tại Văn phòng. Trong trường hợp có nhu cầu sao chụp hoặc mang những hồ sơ, tài liệu này ra khỏi Văn phòng thì phải có sự đồng ý của Chủ tịch HĐQT.
3. Các tài liệu, hồ sơ hoặc thông tin được Văn phòng HĐQT cung cấp theo yêu cầu riêng của Thành viên HĐQT phải là những tài liệu, thông tin liên quan đến công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thành viên đó.

**CHƯƠNG VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 27. Hiệu lực thi hành**

1. Quy chế này được ĐHĐCĐ TPBank nhất trí thông qua ngày/04/2026, có hiệu lực kể từ ngày được ĐHĐCĐ thông qua. Quy chế số 08/2024/QC-TPB.HĐQT ngày 19/06/2024 về tổ chức và hoạt động của HĐQT hết hiệu lực kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành.
2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ Quy chế này do HĐQT quyết định sau khi được ĐHĐCĐ thông qua.
3. Những nội dung khác về tổ chức, hoạt động của HĐQT nếu chưa được đề cập tại Quy chế này (nếu có) sẽ được thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan, Điều Lệ Ngân hàng và các văn bản khác của TPBank. Trường hợp Quy chế này có nội dung trái với quy định pháp luật thì nội dung đó đương nhiên hết hiệu lực thi hành và TPBank sẽ tự động áp dụng quy định pháp luật tương ứng.
4. HĐQT của Ngân hàng được bầu trước ngày Luật Các TCTD số 32/2024/QH15 có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 69 của Luật này được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ HĐQT. Thành viên HĐQT, Thành viên HĐQT độc lập của Ngân hàng được bầu, bổ nhiệm trước ngày Luật Các TCTD số 32/2024/QH15 có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại các Điều 41, 42 và 43 của Luật này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.
2. Các Ông (Bà) Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Ban Điều Hành, Chánh Văn phòng HĐQT, các Đơn vị, cá nhân có liên quan trong hệ thống TPBank chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Khoản 2 Điều 28 (để t/hiện);
- Ban Kiểm soát (để biết);
- Lưu: VP.HĐQT.

ĐỖ MINH PHÚ

	QUY CHẾ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT	
	Mã hiệu: QC47/TCĐH v2.0	Ngày ban hành/sửa đổi/bổ sung:/...../2026
	Số hiệu:	Ngày hiệu lực:/..../2026

MỤC LỤC

BẢNG KIỂM SOÁT	Error! Bookmark not defined.
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	3
Điều 2. Vị trí, vai trò của BKS	3
Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của BKS.....	3
Điều 5. Bộ máy giúp việc của BKS.....	4
Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát.....	4
Điều 7. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng BKS.....	5
Điều 8. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS	6
Điều 9. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên BKS.....	6
Điều 10. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ đối với thành viên BKS	7
Điều 11. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên BKS	7
Điều 12. Ứng cử, đề cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, đương nhiên mất tư cách, đình chỉ, tạm đình chỉ thành viên BKS.....	7
Điều 13. Cung cấp, công bố công khai thông tin.....	8
Điều 14. Quyền được cung cấp thông tin của BKS.....	9
Điều 15. Cơ chế phối hợp	9
Điều 16. Cuộc họp của BKS	10
Điều 17. Lấy ý kiến bằng văn bản, qua thư điện tử	12
Điều 18. Thông qua các quyết định của BKS.....	12
Điều 19. Báo cáo hàng năm.....	12
Điều 20. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác	13
Điều 21. Khen thưởng và kỷ luật.....	13
Điều 22. Phụ lục đính kèm	13
Điều 23. Hiệu lực của văn bản.....	13
Điều 24. Tổ chức thực hiện	14

QUY CHẾ VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:
 - a) Quy chế về tổ chức và hoạt động của BKS quy định về cơ cấu tổ chức nhân sự, hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện, nhiệm vụ, quyền hạn của BKS và các thành viên BKS theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và các quy định pháp luật có liên quan.
 - b) Trong quá trình hoạt động, BKS phải tuân thủ các quy định tại Quy chế này, tuân thủ các quy định nội bộ khác của Ngân hàng và các quy định của pháp luật có liên quan.
2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng đối với:
 - a) BKS, các cá nhân, đơn vị có liên quan trên toàn hệ thống TPBank.
 - b) Các cá nhân, đơn vị có liên quan đến hoạt động của BKS TPBank.

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Vị trí, vai trò của BKS¹

BKS do ĐHĐCĐ bầu, thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ Ngân hàng và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của BKS²

1. BKS làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của BKS chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, trước pháp luật về các công việc, quyết định của BKS.
2. BKS thông qua, phê duyệt, giải quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của mình bằng:
 - a) Thảo luận, biểu quyết tại cuộc họp BKS định kỳ, đột xuất; Lấy ý kiến bằng văn bản hoặc qua thư điện tử (email). Mỗi thành viên BKS có một phiếu biểu quyết, trừ trường hợp không được tham gia biểu quyết theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ.
 - b) Trưởng BKS và thành viên BKS xử lý các nhiệm vụ được phân công phát sinh giữa các kỳ họp của BKS.
3. Các thành viên BKS có mối quan hệ độc lập, không phụ thuộc lẫn nhau, đồng thời có sự phối hợp, cộng tác trong công việc vì sự phát triển bền vững của Ngân hàng và tuân thủ các quy định pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu, tổ chức của BKS³

1. BKS có tối thiểu 05 thành viên.

¹ Khoản 1 Điều 51 Luật Các TCTD 2024; Khoản 1 Điều 61 Điều lệ.

² Điều 2 Mẫu Quy chế hoạt động của BKS tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC.

³ Điều 51 Luật Các TCTD 2024; Điều 168 Luật DN 2020; Điều 286 Nghị định 155/2020/NĐ-CP; Điều 4 Mẫu Quy chế hoạt động của BKS tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC; Điều 61 Điều lệ.

2. Nhiệm kỳ của BKS không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên BKS theo nhiệm kỳ của BKS. Nhiệm kỳ của thành viên BKS được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. BKS của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi BKS của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
3. Trường hợp BKS có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 166 của Luật Các TCTD.

Điều 5. Bộ máy giúp việc của BKS⁴

1. BKS có Trung tâm KTNB, Phòng Hỗ trợ và Giúp việc BKS để thực hiện nhiệm vụ của mình.
2. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Trung tâm KTNB, Phòng Hỗ trợ và Giúp việc BKS thực hiện theo quy định do BKS ban hành.

Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát⁵

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ Ngân hàng và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và Luật Các TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có).
2. Xây dựng Quy chế về tổ chức và hoạt động của BKS và trình ĐHĐCĐ thông qua. Ban hành quy định nội bộ của BKS, trong đó có quy định về KTNB theo quy định của pháp luật⁶. Định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của BKS, quy định nội bộ của Ngân hàng về kế toán, báo cáo.
3. Tổ chức thực hiện KTNB; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng, có quyền sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của BKS.
4. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của Ngân hàng; báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
5. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của Ngân hàng thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho ĐHĐCĐ, HĐQT. Các đối tượng liên quan có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho BKS khi phát sinh các giao dịch thuộc thẩm quyền thông qua của ĐHĐCĐ, HĐQT.
6. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật Các TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có) về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng.
7. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:
 - a) Theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ;
 - b) Theo yêu cầu của NHNN hoặc của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Việc kiểm tra được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu. Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

⁴ Khoản 3 Điều 51 Luật Các TCTD 2024; Khoản 3 Điều 61 Điều lệ.

⁵ Điều 170 Luật DN 2020; Điều 52 Luật Các TCTD 2024; Điều 288 Nghị định 155/2020/NĐ-CP; Điều 11 Mẫu Quy chế hoạt động của BKS tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC; Điều 62 Điều lệ.

⁶ Điều 68 Thông tư 83/2025/TT-NHNN

8. Kịp thời thông báo cho ĐHĐCĐ, HĐQT khi phát hiện Người Quản lý, Người Điều hành Ngân hàng có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ Ngân hàng, quy định nội bộ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).
9. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên và Người Có Liên Quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD của Ngân hàng, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
10. Đề nghị HĐQT họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường theo quy định của Luật Các TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có) và Điều lệ Ngân hàng.
11. Triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp HĐQT có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Các TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có) hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
12. Thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày tiếp theo kể từ ngày HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có).
13. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc Trung tâm KTNB; Phòng Hỗ trợ và Giúp việc BKS.
14. Kịp thời báo cáo NHNN về các hành vi vi phạm quy định tại các Khoản 6, 8 và 11 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, Người Có Liên Quan theo quy định của Luật Các TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có).
15. Đảm bảo phối hợp hoạt động với HĐQT, TGD và cổ đông.
16. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT, các cuộc họp có liên quan khác của Ngân hàng.
17. Thực hiện giám sát quản lý cấp cao đối với KTNB theo quy định của NHNN.⁷
18. Ban hành kế hoạch KTNB hàng năm (bao gồm cả bản sửa đổi, bổ sung) theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm KTNB sau khi tham khảo ý kiến của HĐQT, TGD.⁸
19. Phê duyệt báo cáo nội bộ về KTNB (bao gồm báo cáo kết quả KTNB và báo cáo kết quả tự đánh giá KTNB) theo quy định của NHNN và quy định nội bộ của BKS; phê duyệt báo cáo hằng năm về KTNB, báo cáo đột xuất về KTNB gửi NHNN theo quy định của NHNN.⁹
20. Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
21. Chứng kiến HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu nếu được HĐQT yêu cầu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ.
22. Trưởng BKS điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp đối với trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc mà các thành viên HĐQT còn lại không bầu được người làm chủ tọa. Trường hợp này, người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
23. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng, Nghị quyết của ĐHĐCĐ và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 7. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng BKS¹⁰

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của BKS và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
2. Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp BKS.
3. Thay mặt BKS ký văn bản thuộc thẩm quyền của BKS.
4. Thay mặt BKS triệu tập ĐHĐCĐ bất thường hoặc đề nghị HĐQT họp bất thường theo quy định tại Quy chế này, Điều lệ Ngân hàng và văn bản pháp luật.

⁷ Điều 12 và Điều 72 Thông tư 83/2025/TT-NHNN.

⁸ Điều 69 Thông tư 83/2025/TT-NHNN.

⁹ Điều 9 và Điều 73 Thông tư 83/2025/TT-NHNN.

¹⁰ Điều 53 Luật Các TCTD 2024; Điều 63 Điều lệ.

5. Tham dự cuộc họp HĐQT, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.
6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp HĐQT nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của HĐQT và báo cáo trước ĐHCĐ.
7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc của BKS và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên BKS.
8. Bảo đảm thành viên BKS nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà BKS phải xem xét.
9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên BKS.
10. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của BKS thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng BKS trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.
11. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 8. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên BKS¹¹

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Ngân hàng, quy định nội bộ của BKS và thực hiện nhiệm vụ phân công của Trưởng BKS để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của BKS một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông; tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.
2. Bầu một thành viên BKS làm Trưởng BKS.
3. Yêu cầu Trưởng BKS triệu tập BKS họp bất thường.
4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.
5. Yêu cầu Người Quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành Ngân hàng.
6. Yêu cầu Người Quản lý, Người Điều hành, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
7. Báo cáo Trưởng BKS về hoạt động tài chính bất thường của Ngân hàng và chịu trách nhiệm về đánh giá, kết luận của mình.
8. Tham dự cuộc họp của BKS, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.
9. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và quy định nội bộ của Ngân hàng.
10. Trưởng hợp vi phạm quy định trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao mà gây thiệt hại cho Ngân hàng hoặc người khác thì thành viên BKS phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà thành viên BKS có được do vi phạm phải hoàn trả cho Ngân hàng.
11. Trưởng hợp phát hiện có thành viên BKS vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến BKS, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

Điều 9. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên BKS¹²

1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ thành viên BKS theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.¹³
2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc NHNN.
3. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán.
4. Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

¹¹ Điều 54 Luật Các TCTD 2024; Điều 173 Luật DN 2020; Điều 287 Nghị định 155/2020/NĐ-CP; Điều 3 Mẫu Quy chế hoạt động của BKS tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC; Điều 64 Điều lệ.

¹² Điều 169 Luật DN 2020; Điều 41 Luật Các TCTD 2024; Điều 286 Nghị định 155/2020/NĐ-CP; Điều 4&5 Mẫu Quy chế hoạt động của BKS tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC; Điều 43 Điều lệ.

¹³ Điều 41, 42 Luật Các TCTD 2024; Điều 17, 169 Luật DN 2020; Điều 41, 43 Điều lệ.

5. Không phải là Người Có Liên Quan của Người Quản lý Ngân hàng.
6. Trưởng BKS phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
7. Thành viên BKS không nhất thiết phải là cổ đông của Ngân hàng.
8. Không được là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng trong 03 năm liền trước đó.
9. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ Ngân hàng.

Điều 10. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ đối với thành viên BKS¹⁴

Thành viên BKS không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là Người Quản lý, Người Điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:

1. Người Quản lý, Người Điều hành Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng.
2. Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên HĐQT của Ngân hàng là thành viên HĐQT, Người Điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.

Điều 11. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên BKS¹⁵

Cùng với các quy định về đạo đức nghề nghiệp của Ngân hàng, thành viên BKS tuân thủ các quy tắc sau đây:

1. Chính trực: thực hiện công việc được giao một cách thẳng thắn, trung thực.
2. Khách quan: thực hiện công việc được giao một cách khách quan; đánh giá công bằng không vì lợi ích cá nhân hoặc lợi ích của người khác.
3. Bảo mật:
 - a) Các thành viên BKS xử lý mọi thông tin, tài liệu có được trong phạm vi thẩm quyền là thành viên BKS với sự cẩn trọng cần thiết và bảo mật trong trường hợp thông tin được xếp loại mật theo quy định của Ngân hàng và quy định của pháp luật.
 - b) Các thành viên BKS có trách nhiệm tuân thủ bảo mật thông tin theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, Quy chế này, quy định nội bộ khác của Ngân hàng và quy định của pháp luật có liên quan. Các thành viên BKS không được tiết lộ ra bên ngoài, công bố hoặc bằng cách khác cung cấp cho bên thứ ba các thông tin được xếp loại mật, các văn bản tài liệu Ngân hàng và các thông tin khác liên quan đến hoạt động Ngân hàng, hoặc các thông tin mà Ngân hàng chưa công bố ra bên ngoài.
 - c) Sau khi hết nhiệm kỳ, thành viên BKS vẫn có nghĩa vụ bảo mật thông tin theo các quy định về bảo mật thông tin của Ngân hàng (trừ trường hợp các thông tin mật đã được Ngân hàng công bố công khai mà thời điểm Ngân hàng công bố là sau khi thành viên BKS đã hết nhiệm kỳ).
4. Trách nhiệm: thực hiện công việc được giao, đảm bảo tiến độ và chất lượng.
5. Thận trọng: thực hiện công việc được giao một cách thận trọng trên cơ sở đánh giá các yếu tố về mức độ phức tạp, tầm quan trọng của nội dung được thực hiện và khả năng xảy ra các sai sót nghiêm trọng trong quá trình thực hiện.

Điều 12. Ứng cử, đề cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, đương nhiên mất tư cách, đình chỉ, tạm đình chỉ thành viên BKS¹⁶

1. Việc đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, đương nhiên mất tư cách, đình chỉ, tạm đình chỉ thành viên BKS thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.
2. Thành viên BKS đương nhiên bị mất tư cách thành viên BKS khi thuộc một trong các trường hợp sau:

¹⁴ Khoản 4 Điều 43 Luật Các TCTD 2024; Điều 42 Điều lệ.

¹⁵ Điều 67 Thông tư 83/2025/TT-NHNN.

¹⁶ Điều 45,46 Luật Các TCTD 2024; Điều 174 Luật DN 2020; Điều 285 Nghị định 155/2020/NĐ-CP; Điều 7,8,9,10 Mẫu Quy chế hoạt động của BKS ban hành theo TT 116/2020/TT-BTC; Điều 45, 46 Điều lệ.

- a) Thuộc một trong những trường hợp không đảm nhiệm chức vụ thành viên BKS theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và Quy chế này.
 - b) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại.
 - c) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức.
 - d) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 - e) Khi Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép.
 - f) Chết.
3. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 2 Điều này, ĐHĐCĐ bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên BKS khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- a) Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi BKS.
 - b) Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của BKS trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện thành viên BKS theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và Quy chế này;
 - d) Trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật.
4. Sau khi đương nhiên mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, thành viên BKS vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 13. Cung cấp, công bố công khai thông tin¹⁷

1. Thành viên BKS của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và Người Có Liên Quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;
 - b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và Người Có Liên Quan là thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên BKS, TGD (Giám đốc);
 - c) Thông tin về Người Có Liên Quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;
 - d) Thông tin về Người Có Liên Quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.
2. Thành viên BKS phải gửi Ngân hàng bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
3. Thành viên BKS và những Người Có Liên Quan của các thành viên BKS chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Ngân hàng.
4. Thành viên BKS có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho HĐQT, BKS về các giao dịch giữa Ngân hàng, công ty con, công ty khác do Ngân hàng nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với thành viên BKS hoặc với những Người Có Liên Quan của thành viên BKS theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, Ngân hàng phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
5. Thành viên BKS có trách nhiệm báo cáo HĐQT, BKS trong các trường hợp sau:
 - a) Các giao dịch giữa Ngân hàng với công ty mà thành viên BKS là thành viên sáng lập hoặc là Người Quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

¹⁷ Điều 49 Luật Các TCTD 2024; Điều 291, 299 Nghị định 155/2020/NĐ-CP; Điều 18 Mẫu Quy chế hoạt động của BKS tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC; Điều 48 Điều lệ.

- b) Các giao dịch giữa Ngân hàng với công ty trong đó Người Có Liên Quan của thành viên BKS là thành viên HĐQT, TGD (Giám đốc) hoặc cổ đông lớn.
6. Thành viên BKS và những Người Có Liên Quan của các thành viên này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
7. Thành viên BKS cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

Điều 14. Quyền được cung cấp thông tin của BKS¹⁸

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến các thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT, bao gồm:
 - a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và tài liệu kèm theo.
 - b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT.
 - c) Báo cáo của TGD trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành.
2. Thành viên BKS có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của Người Quản lý và nhân viên của Ngân hàng trong giờ làm việc.
3. HĐQT, thành viên HĐQT, TGD, Người Quản lý khác, Người điều hành khác, các cá nhân và Đơn vị có liên quan phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của thành viên BKS hoặc BKS.

Điều 15. Cơ chế phối hợp¹⁹

1. Quan hệ với các cơ quan quản lý Nhà nước, cổ đông:
 - a) BKS thực hiện chế độ báo cáo cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định hiện hành.
 - b) BKS thực hiện báo cáo cổ đông, ĐHĐCĐ về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.
 - c) BKS thực hiện kiểm tra đột xuất khi nhận được yêu cầu từ NHNN, cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn theo quy định tại Luật Tổ chức tín dụng và gửi báo cáo theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.
2. Phối hợp với HĐQT:
 - a) BKS và HĐQT tương tác, làm việc theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.
 - b) HĐQT bảo đảm chế độ cung cấp thông tin cho BKS theo Quy chế này, Điều lệ Ngân hàng, Quy chế quản trị nội bộ Ngân hàng và các quy định khác có liên quan.
 - c) HĐQT phối hợp với BKS khi BKS thực hiện/chỉ đạo thực hiện giám sát công tác quản trị của HĐQT, thực hiện/chỉ đạo thực hiện kiểm toán, giám sát về giám sát của quản lý cấp cao đối với HĐQT.
 - d) HĐQT thực hiện các kiến nghị của BKS đối với HĐQT tại báo cáo kết quả KTNB/báo cáo giám sát của BKS (nếu có) và thông báo cho BKS kết quả thực hiện kiến nghị.
 - e) BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT về các vấn đề được nêu trong báo cáo của BKS trước khi gửi ĐHĐCĐ.
3. Phối hợp với Người Điều hành, TGD:
 - a) BKS và các thành viên BKS trong quá trình làm việc với TGD, Người Điều hành luôn giữ vững tính

¹⁸ Điều 171 Luật DN 2020; Điều 12 Mẫu Quy chế hoạt động của BKS tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC; Điều 65 Điều lệ.

¹⁹ Điều 65 Thông tư 83/2025/TT-NHNN; Điều 20, 21 Mẫu Quy chế hoạt động của BKS tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC.

- độc lập, khách quan, đồng thời hợp tác chặt chẽ, không gây cản trở lẫn nhau trong khi thực thi nhiệm vụ và quyền hạn của mình.
- b) Người Điều hành, TGD bảo đảm chế độ cung cấp thông tin, tài liệu cho BKS theo Quy chế này, Điều lệ Ngân hàng, Quy chế quản trị nội bộ Ngân hàng và các quy định khác có liên quan.
 - c) TGD phối hợp với BKS khi thực hiện/chỉ đạo thực hiện kiểm toán, giám sát về công tác điều hành của TGD và thực hiện/chỉ đạo thực hiện kiểm toán, giám sát về giám sát quản lý cấp cao đối với TGD.
 - d) TGD chỉ đạo bộ phận quản lý rủi ro và các bộ phận có liên quan cung cấp đầy đủ thông tin về rủi ro để KTNB lập kế hoạch KTNB.
 - e) TGD tiếp nhận báo cáo nội bộ về KTNB, tổ chức thực hiện các kiến nghị của BKS đối với TGD và báo cáo BKS kết quả thực hiện kiến nghị.
 - f) Trường hợp xét thấy cần thiết, Người Điều hành và TGD mời Trưởng BKS hoặc thành viên BKS tham dự họp Người Điều hành hoặc các cuộc họp khác.
 - g) Trường hợp phát hiện rủi ro có thể ảnh hưởng đáng kể đến uy tín hoặc hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, Người Điều hành, TGD cần báo cáo ngay cho Trưởng BKS.
 - h) TGD cung cấp đầy đủ cho BKS các chương trình đào tạo nghiệp vụ, các sản phẩm, dịch vụ Ngân hàng mới, dự án; tạo điều kiện cho các thành viên BKS tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ, các hoạt động khảo sát thực tế trong và ngoài nước.
4. Phối hợp với bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai trong Ngân hàng, các cá nhân, Đơn vị có liên quan khác:
- a) Các đơn vị trong hệ thống cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác theo yêu cầu của BKS phục vụ cho hoạt động kiểm toán, giám sát.
 - b) Thông báo kịp thời cho BKS khi phát hiện các hạn chế, vi phạm, tổn thất hoặc nguy cơ tổn thất.
 - c) Tạo điều kiện thuận lợi để BKS thực hiện trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ.
 - d) Thực hiện các kiến nghị của BKS đối với những vấn đề nêu trong báo cáo của BKS theo chỉ đạo của HĐQT và TGD. Cung cấp thông tin phản hồi cho BKS về việc thực hiện các kiến nghị của BKS theo quy định.

Điều 16. Cuộc họp của BKS²⁰

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ
 - a) Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ BKS được tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử BKS nhiệm kỳ đó để bầu Trưởng BKS và thông qua các vấn đề có liên quan khác.
 - b) Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ tọa. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp BKS và chủ tọa.
2. Cuộc họp bầu Trưởng BKS do đương nhiên mất tư cách
 - a) Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày Trưởng BKS bị đương nhiên mất tư cách, các thành viên còn lại của BKS phải có trách nhiệm tổ chức họp để bầu một thành viên làm Trưởng BKS.
 - b) Cuộc họp này do thành viên BKS được bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập cuộc họp BKS.
3. Cuộc họp định kỳ
 - a) BKS họp định kỳ mỗi quý một lần.

²⁰ Điều 168 Luật DN 2020; Điều 289 Nghị định 155/2020/NĐ-CP; Điều 14,15 Mẫu Quy chế hoạt động của BKS tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC; Điều 67 Điều lệ.

- b) Các cuộc họp định kỳ của BKS do Trưởng BKS hoặc người được Trưởng BKS ủy quyền triệu tập và là chủ tọa cuộc họp.
4. Cuộc họp bất thường
 - a) BKS họp bất thường nếu cần thiết để giải quyết các vấn đề được thảo luận, biểu quyết trực tiếp tại các cuộc họp phát sinh giữa các cuộc họp định kỳ.
 - b) Cuộc họp bất thường của BKS được triệu tập bởi Trưởng BKS nếu xét thấy cần thiết hoặc trong thời hạn từ 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của: (i) Trưởng BKS hoặc thành viên BKS; (ii) Chủ tịch HĐQT; (iii) TGD; (iv) Theo yêu cầu của NHNN; (v) Các trường hợp khác theo quy định nội bộ hoặc pháp luật. Trưởng hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng BKS không triệu tập cuộc họp BKS bất thường, thực hiện các trình tự thủ tục theo quy định hiện hành của pháp luật.
5. Cuộc họp của BKS có thể tổ chức theo hình thức gặp mặt trực tiếp hoặc hội nghị trực tuyến giữa các thành viên BKS. Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp, trực tuyến bằng các phương tiện thông tin liên lạc hoặc kết hợp các phương thức này. Địa điểm cuộc họp là địa điểm mà chủ tọa cuộc họp hiện diện.
6. Cuộc họp BKS được tiến hành khi có từ 2/3 số thành viên BKS trực tiếp dự họp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền). Thành viên BKS không trực tiếp dự họp có thể ủy quyền tham dự họp và biểu quyết cho một thành viên BKS khác. Trường hợp cuộc họp của BKS được triệu tập nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trưởng BKS phải triệu tập cuộc họp lần hai trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Sau hai lần triệu tập họp vẫn không đủ số thành viên tham dự theo quy định, thực hiện các trình tự thủ tục theo quy định hiện hành của pháp luật.
7. Trưởng BKS căn cứ mục đích cuộc họp phân công cho các thành viên BKS, Trung tâm KTNB/ Phòng Hỗ trợ và Giúp việc BKS chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp và gửi thông báo mời họp. Thông báo mời họp phải xác định thời gian, địa điểm, chương trình, các vấn đề thảo luận kèm theo các tài liệu sử dụng trong cuộc họp (nếu có) và gửi đến các thành viên BKS theo phương thức phù hợp (gửi trực tiếp, fax, thư điện tử và các phương tiện khác) tối thiểu 01 ngày làm việc trước ngày họp.
8. Biên bản cuộc họp BKS
 - a) Các cuộc họp BKS phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu trữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng Tiếng Việt và có thể lập thêm hoặc dịch sang tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau: Mục đích, chương trình và nội dung cuộc họp; Thời gian, địa điểm họp; Họ và tên từng thành viên tham dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp, họ và tên thành viên không dự họp và lý do; Các vấn đề được thảo luận và/hoặc biểu quyết tại cuộc họp (nếu có); Tóm tắt ý kiến phát biểu của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến cuộc họp; Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến (nếu có biểu quyết); Các vấn đề được thông qua (nếu có); Mục họ và tên, chữ ký.
 - b) Ý kiến thảo luận, kết luận liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ (nếu có) trong cuộc họp của BKS phải được ghi lại bằng văn bản.
 - c) Người ghi biên bản và các thành viên BKS tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Biên bản họp BKS phải được gửi cho các thành viên BKS trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận biên bản họp, thành viên BKS đã tham dự cuộc họp phải có ý kiến bằng văn bản gửi cho chủ tọa cuộc họp nếu có khiếu nại về nội dung của biên bản họp.
 - d) Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên BKS.
9. BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, TGD và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự cuộc họp BKS và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.
10. BKS có thể mời cán bộ quản lý của Trung tâm KTNB và Phòng Hỗ trợ và Giúp việc BKS tham dự cuộc họp BKS.

Điều 17. Lấy ý kiến bằng văn bản, qua thư điện tử

1. Trưởng BKS có quyền tổ chức lấy ý kiến của các thành viên BKS để thông qua các quyết định của BKS bằng văn bản hoặc qua thư điện tử, trừ trường hợp bầu Trưởng BKS.
2. Trưởng BKS có trách nhiệm chỉ đạo việc gửi phiếu lấy ý kiến hoặc thư điện tử và các tài liệu cần thiết đến các thành viên BKS chậm nhất là 01 ngày làm việc trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến hoặc gửi ý kiến qua thư điện tử. Nội dung phiếu lấy ý kiến bao gồm: Các vấn đề cần lấy ý kiến thông qua; phương án biểu quyết gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến; thời hạn gửi ý kiến.
3. Các thành viên BKS có thể gửi ý kiến theo một trong các hình thức sau đây:
 - a) Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời có chữ ký của thành viên BKS. Phiếu lấy ý gửi về BKS phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.
 - b) Qua thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về BKS qua thư điện tử cán bộ thuộc Phòng Hỗ trợ và Giúp việc BKS được Trưởng BKS chỉ định kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến hoặc thư điện tử gửi về sau thời hạn gửi ý kiến đã xác định tại nội dung phiếu hoặc thư điện tử xin ý kiến hoặc không được gửi lại được coi là phiếu không có ý kiến.
4. Trưởng BKS tổ chức, chỉ đạo Phòng Hỗ trợ và Giúp việc BKS giúp việc kiểm phiếu và lập Biên bản tổng hợp ý kiến. Biên bản tổng hợp ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau: Mục đích và các vấn đề lấy ý kiến thông qua; Họ và tên thành viên BKS đã tham gia biểu quyết trong đó phân biệt số phiếu, ý kiến biểu quyết hợp lệ và số phiếu, ý kiến biểu quyết không lệ, phương thức gửi phiếu, ý kiến; Tổng số phiếu, ý kiến tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề; Các vấn đề được thông qua; Họ tên và chữ ký của Trưởng BKS và người trực tiếp kiểm phiếu, ý kiến. Trưởng BKS và những người tham gia kiểm phiếu, ý kiến phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của Biên bản tổng hợp ý kiến.
5. Biên bản tổng hợp ý kiến phải gửi cho các thành viên BKS trong thời gian 03 ngày kể từ ngày lập. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận Biên bản tổng hợp ý kiến, thành viên BKS gửi ý kiến cho Trưởng BKS nếu có khiếu nại về nội dung của Biên bản tổng hợp ý kiến.
6. Phiếu lấy ý kiến được trả lời, bản in thư điện tử, Biên bản tổng hợp ý kiến và các tài liệu liên quan được lưu giữ tại BKS.
7. Việc thông qua quyết định của BKS bằng hình thức lấy phiếu biểu quyết bằng văn bản, ý kiến qua thư điện tử có giá trị như được thông qua tại cuộc họp.

Điều 18. Thông qua các quyết định của BKS

1. Quyết định của BKS được thông qua nếu được đa số thành viên BKS dự họp tán thành (bao gồm cả phiếu tán thành của thành viên trực tiếp dự họp và ủy quyền). Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người chủ tọa cuộc họp.
2. Quyết định của BKS trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, qua thư điện tử được thông qua khi được hơn 1/2 số thành viên BKS tham gia biểu quyết chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng BKS.
3. Biên bản họp hoặc Biên bản tổng hợp ý kiến là bằng chứng mang tính kết luận, thông qua các quyết định của BKS. Tùy vào thực tế vận hành, quyết định của BKS được cụ thể hóa bằng các văn bản như: Nghị quyết, quyết định, thông báo, kết luận, phê duyệt trên báo cáo, tờ trình... Trung tâm KTNB hoặc Phòng Hỗ trợ và Giúp việc BKS có trách nhiệm thông báo, triển khai các quyết định của BKS đến các Đơn vị, cá nhân có liên quan để tổ chức và/hoặc phối hợp thực hiện.

Điều 19. Báo cáo hàng năm²¹

Báo cáo của BKS tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên bao gồm các nội dung sau đây:

1. Báo cáo về kết quả kinh doanh của Ngân hàng, về kết quả hoạt động của HĐQT, TGD để trình

²¹ Điều 52 Luật các TCTD 2024; Điều 175 Luật DN 2020; Điều 290 Nghị định 155/2020/NĐ-CP; Điều 16 Mẫu Quy chế hoạt động của BKS tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC.

- ĐHĐCĐ thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.
- Kết quả tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và thành viên BKS.
 - Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS.
 - Tổng kết các cuộc họp của BKS và các kết luận, kiến nghị của BKS; kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Ngân hàng.
 - Kết quả thẩm định báo cáo tài chính và kết quả giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
 - Kết quả giám sát đối với HĐQT, TGD và người quản lý, người điều hành khác của Ngân hàng.
 - Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, TGD và các cổ đông.
 - Các nội dung, vấn đề cần báo cáo khác theo quy định pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 20. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác²²

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS được thực hiện theo quy định sau đây:

- Thành viên BKS được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS.
- Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.
- Tiền lương và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng.

Điều 21. Khen thưởng và kỷ luật

BKS tiến hành tổ chức việc đánh giá hoạt động của các thành viên BKS và đề xuất hình thức khen thưởng, kỷ luật theo quy định của Ngân hàng.

CHƯƠNG III PHỤ LỤC

Điều 22. Phụ lục đính kèm

STT	Tên Phụ lục	Mã hiệu
1	Phụ lục 01 – Danh mục từ ngữ và từ viết tắt; Văn bản liên quan và Bảng theo dõi sửa đổi bổ sung	PL01.QC47/TCĐH v2.0

CHƯƠNG IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực của văn bản

- Quy chế này có hiệu lực từ ngày...
- Quy chế số 07/2024/QC-TPB.BKS ngày 18/06/2024 của BKS về tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm Soát hết hiệu lực kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực.

²² Điều 172 Luật DN 2020; Điều 17 Mẫu Quy chế hoạt động của BKS tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC; Điều 66 Điều lệ.

3. Thành viên BKS được bầu, bổ nhiệm trước ngày Luật Các TCTD có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại các điều 41, 42 và 43 của Luật này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.
4. Đến ngày Luật TCTD có hiệu lực thi hành, BKS có số lượng thành viên chưa tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này được tiếp tục duy trì số lượng thành viên BKS theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/2017/QH14 cho đến hết nhiệm kỳ của BKS, thành viên BKS, trừ trường hợp Ngân hàng bầu, bổ nhiệm bổ sung, thay thế thành viên BKS.
- a. Những nội dung khác về tổ chức, hoạt động của BKS nếu chưa được đề cập tại Quy chế này (nếu có) sẽ được thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan, Điều lệ Ngân hàng và các văn bản khác của TPBank. Trường hợp có mâu thuẫn giữa Quy chế này với Điều lệ Ngân hàng về cùng một vấn đề thì các quy định Điều lệ Ngân hàng sẽ được ưu tiên áp dụng. Trường hợp Quy chế này có nội dung trái với quy định pháp luật thì nội dung đó đương nhiên hết hiệu lực thi hành và TPBank sẽ tự động áp dụng quy định pháp luật tương ứng.
- b. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ Quy chế này do BKS thực hiện sau khi có phê duyệt của ĐHĐCĐ.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. BKS có trách nhiệm hướng dẫn thi hành và tổ chức thực hiện Quy chế này.
2. Các Ông (Bà), Thành viên BKS và các Đơn vị, cá nhân có liên quan trong Ngân hàng chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 24 (để thực hiện);
- HĐQT, BĐH;
- Lưu BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

PHỤ LỤC 01 – DANH MỤC TỪ NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT; VĂN BẢN LIÊN QUAN VÀ BẢNG THEO DÕI SỬA ĐỔI BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Quy chế số: ngày tháng năm 2026 của Ban Kiểm soát)

A. DANH MỤC TỪ NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT**I. Danh mục từ ngữ:**

- Ngân Hàng: Là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong.
- Điều Lệ: Là Điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong.
- Quy Định Nội Bộ: Là Điều lệ, Chính sách, Quy chế, Quy định, Quy trình và hệ thống các văn bản nội bộ khác theo quy định của TPBank.
- Người Quản Lý: Bao gồm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.
- Người Điều Hành: Bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh khác theo quyết định của HĐQT.
- Người Có Liên Quan: Là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và văn bản sửa đổi/bổ sung/thay thế (nếu có).
- Quản Lý Cấp Cao: Bao gồm Hội đồng quản trị; Tổng giám đốc; Ban kiểm soát.
- Luật Các TCTD: Là Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

II. Từ viết tắt:

- NHNN: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông
- KTNB: Kiểm toán nội bộ
- QLRR: Quản lý rủi ro

Các từ ngữ, từ viết tắt chưa được giải thích trong Quy chế này sẽ được hiểu theo Quy định về chuẩn từ ngữ viết tắt chức danh và tên đơn vị trong hệ thống văn bản của TPBank (QD01/QTNL), các quy định khác của TPBank và các quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

B. VĂN BẢN LIÊN QUAN**1. Văn bản bên ngoài**

STT	Tên văn bản	Số hiệu văn bản
1	Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung	32/2024/QH15
2	Luật Doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung	59/2020/QH14
3	Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung	54/2019/QH14
4	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung	155/2020/NĐ-CP
5	Thông tư hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán	116/2020/TT-BTC
6	Thông tư quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	83/2025/TT-NHNN

2. Văn bản nội bộ

STT	Tên văn bản	Mã văn bản
1	Điều lệ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	N/A

C. BẢNG THEO DÕI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Phiên bản hiện tại (Chương/Mục/Điều/khoản)	Phiên bản cũ (Chương/Mục/Điều/khoản)	Tình trạng
1	QC47/TCĐH v2.0	QC47/TCĐH v1.0	Thay thế
2	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng Bổ sung đối tượng áp dụng: Các cá nhân, đơn vị có liên quan đến hoạt động của BKS TPBank.	Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	Bổ sung
3	Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của BKS Gộp Điều 13 và Điều 3 phiên bản cũ vào chung Điều 3 phiên bản hiện tại. Bổ sung khoản 2 Điều 3	Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của BKS Điều 13. Mối quan hệ giữa các thành viên BKS	Sửa đổi/bổ sung
4	Điều 5. Bộ máy giúp việc của BKS Phòng Hỗ trợ và Giúp việc BKS	Điều 5. Bộ máy giúp việc của BKS Bộ phận giúp việc	Sửa đổi
5	Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát Không quy định	Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 15. Đề xuất và kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính, thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống KSNB trong việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và các hoạt động khác theo quy định pháp luật (nếu có).	Bãi bỏ
5	Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 18. Ban hành kế hoạch KTNB hàng năm (bao gồm cả bản sửa đổi, bổ sung) theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm KTNB sau khi tham khảo ý kiến của HĐQT, TGD. 19. Phê duyệt báo cáo nội bộ về KTNB (bao gồm báo cáo kết quả KTNB và báo cáo kết quả tự đánh giá KTNB) theo quy định của NHNN và quy định nội bộ của BKS; phê duyệt báo cáo hằng năm về KTNB, báo cáo đột xuất về KTNB gửi NHNN theo quy định của NHNN.	Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát Không quy định	Bổ sung
6	Điều 15. Cơ chế phối hợp	Điều 16. Cơ chế phối hợp	Sửa đổi/Bổ sung
7	Điều 16. Cuộc họp của BKS	Điều 17. Cuộc họp của BKS	Sửa đổi/bổ sung
8	Điều 17. Lấy ý kiến bằng văn bản, qua thư điện tử	Không quy định	Bổ sung
9	Điều 18. Thông qua các quyết định của BKS	Không quy định	Bổ sung

10	Điều 19. Báo cáo hàng năm Không quy định	Điều 18. Báo cáo hàng năm 8. Đề xuất và kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính, thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống KSNB trong việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và các hoạt động khác theo quy định pháp luật (nếu có).	Bãi bỏ
11	Phụ lục 01 – Danh mục từ ngữ và từ viết tắt; Văn bản liên quan và Bảng theo dõi sửa đổi bổ sung (PL01.QC47/TCĐH v2.0)	Phụ lục 01 – Danh mục từ ngữ và từ viết tắt; Văn bản liên quan và Hỏi đáp (PL01.QC47/TCĐH v1.0)	Thay thế
12	Điều 23. Hiệu lực của văn bản	Điều 22. Hiệu lực của văn bản	Sửa đổi/Bổ sung

 TPBank	QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG	
	Mã hiệu: QC35/TCĐH v4.0	Ngày ban hành/Sửa đổi/Bổ sung:/...../2026
	Số hiệu:	Ngày hiệu lực:/...../2026

MỤC LỤC

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng	4
Điều 2. Giải thích từ ngữ và các từ viết tắt	4
Điều 3. Văn bản liên quan	4
Điều 4. Các nguyên tắc quản trị cơ bản	5
Điều 5. Cơ cấu quản trị của TPBank.....	5
Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông	6
Điều 7. Quyền hạn và Nhiệm vụ của ĐHĐCĐ.....	6
Điều 8. Cuộc họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ	6
Điều 9. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp ĐHĐCĐ	7
Điều 10. Cách thức đăng ký tham dự họp ĐHĐCĐ.....	7
Điều 11. Điều kiện, thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ.....	8
Điều 12. Biên bản họp ĐHĐCĐ, nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ	8
Điều 13. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ	8
Điều 14. Hiệu lực các nghị quyết của ĐHĐCĐ.....	9
Điều 15. Vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT	9
Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT	9
Điều 17. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên HĐQT	10
Điều 18. Đề cử, ứng cử thành viên HĐQT.....	10
Điều 19. Thể thức bầu thành viên HĐQT	11
Điều 20. Bãi nhiệm, miễn nhiệm	11
Điều 21. Thủ lao của thành viên HĐQT	11
Điều 22. Trình tự, thủ tục tổ chức họp HĐQT	11
Điều 23. Thông báo nghị quyết, quyết định của HĐQT.....	11
Điều 24. Người phụ trách quản trị Ngân hàng	11
Điều 25. Cơ cấu tổ chức và vai trò của BKS	12
Điều 26. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên BKS.....	12
Điều 27. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS	12
Điều 28. Nhiệm vụ và quyền hạn của BKS	12
Điều 29. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS	12
Điều 30. Cuộc họp của Ban Kiểm soát	12
Điều 31. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của BDH.....	12
Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của BDH	13
Điều 33. TGD, nhiệm vụ và quyền hạn của TGD	13

Điều 34. Tiêu chuẩn và điều kiện của TGD, Phó TGD, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Công ty con.....	13
Điều 35. Trình tự và thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm.....	13
Điều 36. Tiền lương và lợi ích khác của TGD, Người điều hành khác	13
Điều 37. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Phó TGD.....	14
Điều 38. Giao dịch với người có liên quan.....	14
Điều 39. Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng với người có liên quan	14
Điều 40. Đảm bảo quyền hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến TPBank	15
Điều 41. Nguyên tắc phối hợp.....	15
Điều 42. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa HĐQT và BKS và TGD	15
Điều 43. Đánh giá, khen thưởng, kỷ luật.....	16
Điều 44. Văn hóa doanh nghiệp	17
Điều 45. Nghĩa vụ công bố thông tin	17
Điều 46. Báo cáo và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý của TPBank	17
Điều 47. Công bố thông tin về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD.	17
Điều 48. Báo cáo và công bố thông tin về quản trị ngân hàng	18
Điều 49. Công bố thông tin về thu nhập của thành viên HĐQT, TGD.....	18
Điều 50. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên HĐQT, BKS, TGD	18
Điều 51. Tổ chức công bố thông tin	18
Điều 52. Hiệu lực của văn bản	18
Điều 53. Tổ chức thực hiện	19

QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

- Quy chế này quy định cách thức, hoạt động quản trị nội bộ tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) theo quy định tại Điều lệ TPBank và quy định pháp luật.
- Quy chế này được áp dụng đối với các đối tượng sau:
 - Ngân hàng TPBank;
 - Cổ đông TPBank và người có liên quan của cổ đông;
 - Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các thành viên khác của Ban Điều hành;
 - Người phụ trách quản trị Ngân hàng;
 - Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ và các từ viết tắt

- Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - Ban Điều Hành:** Theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Điều hành do TPBank ban hành từng thời kỳ.
 - Người Điều Hành:** Bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh khác theo quyết định của HĐQT từng thời kỳ.
 - Người Quản Lý:** Bao gồm Chủ tịch và các thành viên HĐQT, TGD.
 - Người Phụ Trách Quản Trị Ngân Hàng:** Là người do HĐQT Ngân hàng bổ nhiệm để hỗ trợ công tác quản trị ngân hàng tại TPBank, thực hiện quyền, nghĩa vụ được quy định tại Quy chế này.
 - Người Có Liên Quan:** Là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 24 Điều 4 Luật Các TCTD. Đối với việc công bố thông tin và các vấn đề khác mà Luật Các TCTD, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Các TCTD và các văn bản pháp luật về các tổ chức tín dụng không quy định, "Người có liên quan" được xác định tương ứng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán. Các từ ngữ, từ viết tắt chưa được giải thích trong Quy chế này sẽ được hiểu theo *Quy định về chuẩn từ ngữ viết tắt chức danh và tên đơn vị trong hệ thống văn bản của TPBank (QD01/QTNL)*, Điều lệ, các quy định khác của TPBank và các quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).
- Các từ viết tắt
 - NHNN : Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
 - ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
 - HĐQT : Hội đồng Quản trị
 - BĐH : Ban Điều hành
 - BKS : Ban Kiểm soát
 - TGD : Tổng Giám đốc
 - TPBank/Ngân hàng : Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
 - Luật Các TCTD: Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và văn bản sửa đổi/bổ sung/thay thế (nếu có).

Điều 3. Văn bản liên quan

- Văn bản bên ngoài:

STT	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành
1	Luật Các Tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung	32/2024/QH15	18/01/2024
2	Luật Doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung	59/2020/QH14	17/06/2020
3	Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung	54/2019/QH14	26/11/2019
4	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, và các văn bản sửa đổi, bổ sung	155/2020/NĐ-CP	31/12/2020
5	Thông tư hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung	116/2020/TT-BTC	31/12/2020
6	Thông tư hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung	96/2020/TT-BTC	16/11/2020

2. Văn bản nội bộ:

STT	Tên văn bản	Mã văn bản
1	Điều lệ NHTMCP Tiên Phong	N/A
2	Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT	QC42/TCĐH
3	Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS	QC47/TCĐH
4	Quy chế tổ chức và hoạt động của BDH	QC32/TCĐH

Điều 4. Các nguyên tắc quản trị cơ bản

Quy chế này được xây dựng dựa trên cơ sở những nguyên tắc quản trị cơ bản sau:

- Tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật và Điều lệ TPBank;
- Đảm bảo cơ chế bộ máy quản trị, điều hành TPBank hợp lý, hiệu quả và hướng tới áp dụng đầy đủ các thông lệ tốt nhất và chuẩn mực quốc tế về quản trị ngân hàng;
- Bảo đảm hiệu quả hoạt động của HĐQT, BDH, BKS; nâng cao trách nhiệm của HĐQT đối với công ty và cổ đông;
- Đảm bảo đối xử công bằng giữa các Cổ đông, không phân biệt giữa Cổ đông lớn và Cổ đông nhỏ;
- Bảo đảm vai trò của nhà đầu tư, thị trường chứng khoán và các tổ chức trung gian trong việc hỗ trợ hoạt động quản trị công ty;
- Tôn trọng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Cổ đông, TPBank và những người có liên quan;
- Công bố thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác và minh bạch hoạt động của công ty; bảo đảm cổ đông được tiếp cận thông tin công bằng;
- Ngăn ngừa xung đột lợi ích và giao dịch với bên liên quan.

Điều 5. Cơ cấu quản trị của TPBank

- Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)
- Hội đồng Quản trị (HĐQT)
- Ban Kiểm soát (BKS)
- Ban Điều hành (BDH)

CHƯƠNG II CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG Mục 1: Cổ đông

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông

1. Cổ đông có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.
2. Ngoài các quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Ngân hàng và quy định có liên quan của pháp luật, cổ đông Ngân hàng có các quyền, nghĩa vụ sau:
 - a) Quyền được đối xử bình đẳng. Mỗi Cổ phần của cùng một loại đều tạo cho Cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp ngân hàng có các loại Cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại Cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và công bố đầy đủ cho Cổ đông;
 - b) Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Ngân hàng công bố theo quy định của pháp luật;
 - c) Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Trường hợp quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc Điều lệ, quyết định của HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ gây thiệt hại cho Ngân hàng, Cổ đông có quyền đề nghị hủy bỏ hoặc đình chỉ quyết định đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
3. Cổ đông lớn có quyền, nghĩa vụ của Cổ đông theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:
 - a) Không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của Ngân hàng và của các Cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ;
 - b) Có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Mục 2. Đại hội đồng cổ đông**Điều 7. Quyền hạn và Nhiệm vụ của ĐHĐCĐ**

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.
2. ĐHĐCĐ có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Khoản 2 Điều 28 Điều lệ Ngân hàng.

Điều 8. Cuộc họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần do HĐQT triệu tập trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường theo quy định tại Khoản 4 Điều 29 Điều lệ Ngân hàng. Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường thực hiện theo quy định tại Khoản 5, 6, 7 Điều 29 Điều lệ Ngân hàng và quy định pháp luật có liên quan.
2. Cuộc họp ĐHĐCĐ thảo luận và thông qua các vấn đề theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, quy định của pháp luật có liên quan. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành thông qua hình thức họp trực tiếp hoặc trực tuyến (hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng) hoặc kết hợp các hình thức này. Hình thức họp ĐHĐCĐ do Người triệu tập họp quyết định theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ;
 - b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
 - c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - e) Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS;
 - f) Xác định thời gian và địa điểm họp;
 - g) Gửi thông báo mời họp đến từng Cổ đông có quyền dự họp theo quy định của pháp luật;

- h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
4. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ
- a) Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của Ngân hàng. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ. Ngân hàng phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
- b) Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
- c) Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 30 Điều lệ Ngân hàng.

Điều 9. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp ĐHĐCĐ

1. Chương trình, nội dung họp ĐHĐCĐ (người có nhiệm vụ chuẩn bị chương trình, nội dung họp ĐHĐCĐ; các quy định liên quan đến quyền kiến nghị của cổ đông/nhóm cổ đông đưa vào chương trình họp) thực hiện theo Điều 31 Điều lệ Ngân hàng.
2. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
3. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng; trường hợp Ngân hàng xét thấy cần thiết thì đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương.
4. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
 - a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - b) Phiếu biểu quyết.

Việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp tại Khoản này có thể được thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tài tài liệu.

Điều 10. Cách thức đăng ký tham dự họp ĐHĐCĐ

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều 33 Điều lệ Ngân hàng. Cổ đông có thể xác nhận, đăng ký dự họp/ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ theo cách thức ghi nhận trong thông báo mời họp ĐHĐCĐ.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân/tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.
3. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Ngân hàng).

Điều 11. Điều kiện, thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 34 Điều lệ Ngân hàng.
2. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định tại Điều 35 Điều lệ Ngân hàng.

Điều 12. Biên bản họp ĐHĐCĐ, nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ

1. Biên bản họp ĐHĐCĐ: Thực hiện theo quy định tại Điều 38 Điều lệ Ngân hàng.
2. Việc thông qua các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và các nội dung liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 36 Điều lệ Ngân hàng.
3. Thông báo, gửi Nghị quyết ĐHĐCĐ:
 - a) Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Ngân hàng có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.
 - b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp ĐHĐCĐ, tất cả các nghị quyết, quyết định được ĐHĐCĐ thông qua phải được gửi đến NHNN.
4. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

Điều 13. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 36 Điều lệ Ngân hàng.
2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến, yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Ngân hàng. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu quy định tại Khoản 3 Điều 37 Điều lệ Ngân hàng.
3. Cổ đông có thể gửi Phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Ngân hàng bằng các hình thức sau đây:
 - a) Trường hợp gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
 - c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung Phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
4. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 5 Điều 37 Điều lệ Ngân hàng. Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

5. Thông báo, gửi Nghị quyết ĐHĐCĐ:
- a) Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết ĐHĐCĐ phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Ngân hàng có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.
- b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được ĐHĐCĐ thông qua phải được gửi đến NHNN.
6. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.
7. Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản phải đáp ứng quy định tại Khoản 2 Điều 36 Điều lệ Ngân hàng và có giá trị như nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 14. Hiệu lực các nghị quyết của ĐHĐCĐ

1. Nghị quyết ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định Luật doanh nghiệp và Điều lệ Ngân hàng.
3. Việc yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ thực hiện theo quy định tại Điều 39 Điều lệ Ngân hàng. Trong trường hợp này, nghị quyết ĐHĐCĐ vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án/Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG III: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Mục 1. Vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT, Chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT

Điều 15. Vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT

1. HĐQT do ĐHĐCĐ bầu ra, là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Nhiệm kỳ, cơ cấu, số lượng thành viên HĐQT, bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp HĐQT có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều 52 Điều lệ Ngân hàng.
2. HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của HĐQT chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình theo chức năng, nhiệm vụ được giao và cùng chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với sự phát triển của Ngân hàng.
3. HĐQT thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 53 Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT và quy định nội bộ của TPBank.
4. HĐQT thực hiện chức năng giám sát của quản lý cấp cao đối với hoạt động kiểm soát, quản lý rủi ro của Ngân hàng theo quy định pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và quy định nội bộ của TPBank.
5. HĐQT phải thành lập các Ủy ban để giúp HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý Rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ủy ban Nhân sự do HĐQT quyết định theo quy định của NHNN và phải đảm bảo mỗi Ủy ban có ít nhất trên một phần hai (1/2) số thành viên có quyền biểu quyết không phải là Người Điều Hành. HĐQT được thành lập các Ủy ban khác (nếu cần thiết).

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu trong số các Thành viên của HĐQT, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 54 Điều lệ Ngân hàng, Điều 13 Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT.
2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thành viên HĐQT theo quy định tại Điều 55 Điều lệ Ngân hàng, Điều 14 Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT.

3. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu TGD, Thành viên BDH cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và của các đơn vị, công ty con của Ngân hàng. Người được yêu cầu cung cấp phải cung cấp kịp thời, chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và tính chính xác của thông tin, tài liệu được cung cấp.

Mục 2. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên HĐQT

Điều 17. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 43, Điều 44 Điều lệ Ngân hàng và quy định về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ, những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 41, 42 Điều lệ Ngân hàng.

Điều 18. Đề cử, ứng cử thành viên HĐQT

1. Trước khi tiến hành họp ĐHĐCĐ tối thiểu ba mươi (30) ngày, HĐQT phải thông báo cho các cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào HĐQT; trong đó dự kiến số lượng thành viên độc lập HĐQT (trường hợp chưa bầu thành viên độc lập HĐQT hoặc chưa đủ số thành viên tối thiểu theo quy định); đồng thời thông báo các điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để cổ đông đề cử, ứng cử người giữ các chức danh này theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng phù hợp với các quy định của pháp luật. Hồ sơ, danh sách ứng cử viên phải được gửi tới HĐQT theo thời hạn, hình thức, thủ tục do HĐQT Ngân hàng quy định.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào HĐQT theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử người vào HĐQT theo số lượng như sau:
 - a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% đến dưới 15% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng cử viên;
 - b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 15% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên;
 - c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên;
 - d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng cử viên;
 - e) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 75% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng cử viên.
3. Trên cơ sở danh sách, hồ sơ ứng cử, đề cử hợp lệ của các cổ đông đối với các chức danh này, HĐQT thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn; lập Danh sách ứng cử viên cho các chức danh dự kiến bầu (đạt tiêu chuẩn, điều kiện và hồ sơ, thủ tục hợp lệ) theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật. Trường hợp các cổ đông không ứng cử, đề cử đủ số lượng ứng cử viên hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, HĐQT sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này. Đối với các ứng cử viên không đảm bảo điều kiện theo quy định, HĐQT thông báo cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông ứng cử, đề cử của ứng cử viên này biết rõ lý do.
4. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ trên website của Ngân hàng để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:
 - a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b) Trình độ học vấn/chuyên môn;
 - c) Quá trình công tác;
 - d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh trong HĐQT/HĐTV tại doanh nghiệp khác)

(nếu có);

- e) Lợi ích có liên quan tới Ngân hàng và các bên có liên quan của Ngân hàng (nếu có);
- f) Các thông tin khác (nếu có).

Điều 19. Thể thức bầu thành viên HĐQT

Thể thức bầu thành viên HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều 50 Điều lệ Ngân hàng.

Điều 20. Bãi nhiệm, miễn nhiệm

Các trường hợp bãi nhiệm, miễn nhiệm và thông báo về việc bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT được thực hiện theo quy định tại Điều 46 Điều lệ Ngân hàng.

Mục 3. Thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT

Điều 21. Thù lao của thành viên HĐQT

Thù lao và các lợi ích khác của Thành viên HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều 59 Điều lệ Ngân hàng. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.

Mục 4. Tổ chức họp HĐQT

Điều 22. Trình tự, thủ tục tổ chức họp HĐQT

Trình tự, thủ tục tổ chức họp HĐQT, thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT, lập biên bản họp HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT trong từng thời kỳ.

Điều 23. Thông báo nghị quyết, quyết định của HĐQT

Nghị quyết, quyết định của HĐQT được gửi tới Ban Kiểm soát (thông qua Trưởng Ban Kiểm soát) để biết, giám sát thực hiện và Tổng Giám đốc (thông qua Văn phòng TGD) để triển khai, thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ sau khi ban hành.

Mục 5. Người phụ trách quản trị Ngân hàng

Điều 24. Người phụ trách quản trị Ngân hàng

1. HĐQT thực hiện bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị Ngân hàng để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại Ngân hàng. Người phụ trách quản trị Ngân hàng có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty, việc bổ nhiệm Thư ký công ty do HĐQT xem xét, quyết định (nếu xét thấy cần thiết) theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ của TPBank.
2. Tiêu chuẩn Người phụ trách quản trị Ngân hàng:
 - a) Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng Đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất ba (03) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;
 - b) Hiểu biết về pháp luật và quản trị doanh nghiệp;
 - c) Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng.
3. Quyền và nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị Ngân hàng:
 - a) Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Ngân hàng và cổ đông;
 - b) Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;
 - c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - d) Tham dự các cuộc họp;

- e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật;
 - f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT và thành viên BKS;
 - g) Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Ngân hàng;
 - h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
 - i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng;
 - j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.
4. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Ngân hàng được thực hiện theo quy định, quyết định nội bộ của HĐQT. Ngân hàng sẽ công bố trên trang thông tin điện tử và thực hiện các thủ tục công bố thông tin khác theo quy định của pháp luật về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Ngân hàng.

CHƯƠNG IV: BAN KIỂM SOÁT

Điều 25. Cơ cấu tổ chức và vai trò của BKS

1. BKS do ĐHĐCĐ bầu, thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT Ngân hàng.
2. BKS và cơ cấu của BKS tuân thủ quy định tại Điều 61 Điều lệ Ngân hàng.
3. BKS thực hiện chức năng giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm toán nội bộ TPBank. Cơ cấu tổ chức giám sát của BKS thực hiện theo quy định pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và quy định nội bộ của BKS.

Điều 26. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên BKS

Trưởng BKS và thành viên BKS phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 43 Điều lệ Ngân hàng và quy định về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ, những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 41, 42 Điều lệ Ngân hàng.

Điều 27. Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS

Việc ứng cử, đề cử, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS được thực hiện tương tự các quy định tại Điều 18, Điều 19 và Điều 20 Quy chế này.

Điều 28. Nhiệm vụ và quyền hạn của BKS

1. BKS thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 62 Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS và quy định nội bộ của TPBank.
2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng BKS, thành viên BKS được quy định tại Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, các quy định nội bộ của TPBank và các quy định khác của pháp luật.

Điều 29. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên BKS

Tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác của Thành viên BKS thực hiện theo quy định tại Điều 66 Điều lệ Ngân hàng. Tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác của BKS do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.

Điều 30. Cuộc họp của Ban Kiểm soát

Cuộc họp của BKS được thực hiện theo quy định tại Điều 67 Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS từng thời kỳ.

CHƯƠNG V: BAN ĐIỀU HÀNH

Điều 31. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của BDH

1. BDH được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung, chế độ một thủ trưởng, chịu trách nhiệm cá nhân. TGD là người lãnh đạo BDH, chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước pháp luật về việc điều hành hoạt động hàng ngày của TPBank. Giúp việc cho TGD có các thành viên BDH và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ.
2. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, TGD phân công trách nhiệm và/hoặc uỷ quyền cụ thể cho các thành viên trong BDH phụ trách các phần hoạt động nghiệp vụ; triển khai thực hiện kế hoạch, phương án hoạt động kinh doanh đã được phê duyệt; tổ chức đánh giá việc thực hiện nghị quyết, quyết định của HĐQT, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của TPBank.
3. Trong quá trình hoạt động, BDH có trách nhiệm tuân thủ đúng Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động và các quy định nội bộ khác của TPBank và quy định có liên quan của pháp luật. Trường hợp thành viên BDH phát hiện thấy hành vi vi phạm các quy định nêu trên, phải lập tức báo cáo lên TGD, đồng thời báo cáo lên HĐQT và BKS.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của BDH

BDH thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo Quy chế về tổ chức, hoạt động của BDH và quy định nội bộ của TPBank ban hành từng thời kỳ, đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và quy định của NHNN.

Điều 33. TGD, nhiệm vụ và quyền hạn của TGD

1. TGD do HĐQT bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 năm, là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ hoạt động hàng ngày của TPBank. TGD chịu sự giám sát của HĐQT và BKS và chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.
2. TGD thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 69 Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức, hoạt động của BDH và các quy định nội bộ khác của TPBank.
3. TGD thực hiện chức năng giám sát của quản lý cấp cao đối với hoạt động kiểm soát, quản lý rủi ro của Ngân hàng theo quy định pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và quy định nội bộ của TPBank.

Điều 34. Tiêu chuẩn và điều kiện của TGD, Phó TGD, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Công ty con

TGD, Phó TGD, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Công ty con phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 43 Điều lệ Ngân hàng và quy định về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ, những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 41, 42 Điều lệ Ngân hàng.

Điều 35. Trình tự và thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm

1. HĐQT quyết định bổ nhiệm TGD phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Ngân hàng ban hành trong từng thời kỳ. Trình tự, thủ tục, thể thức bổ nhiệm TGD thực hiện theo quy định tại Điều 51 Điều lệ Ngân hàng.
2. Việc bãi nhiệm, miễn nhiệm TGD được thực hiện theo quy định tại Điều 46 Điều lệ Ngân hàng.
3. Việc lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó TGD, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh khác thuộc BDH được thực hiện theo quy định tại Điều lệ, các quy định nội bộ của Ngân hàng phù hợp với quy định pháp luật liên quan.
4. Ký hợp đồng lao động: Việc ký hợp đồng lao động với TGD, Người điều hành khác và các chức danh khác thuộc BDH được thực hiện theo quy định nội bộ của Ngân hàng từng thời kỳ.

Điều 36. Tiền lương và lợi ích khác của TGD, Người điều hành khác

Tiền lương và lợi ích khác của TGD, Người điều hành khác thực hiện theo quy định tại Điều lệ và các quy định nội bộ của Ngân hàng ban hành trong từng thời kỳ.

CHƯƠNG VI

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 37. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Phó TGD

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Phó TGD của Ngân hàng phải cung cấp cho TPBank các thông tin theo đúng quy định tại Điều 48 Điều lệ Ngân hàng, bao gồm:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;
 - b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);
 - c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;
 - d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.
2. Thành viên HĐQT, BKS, TGD và các thành viên BDH và những người có liên quan của những người này không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
3. Thành viên HĐQT, BKS, TGD, Phó TGD có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho HĐQT, BKS về các giao dịch giữa Ngân hàng, công ty con của Ngân hàng, công ty do Ngân hàng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch của các đối tượng nêu trên do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, Ngân hàng phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
4. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Ngân hàng.
5. Thành viên HĐQT, BKS, TGD và các thành viên BDH và những người có liên quan của những người này không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Ngân hàng hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.
6. Thành viên HĐQT, BDH không được tham gia biểu quyết về các giao dịch mà thành viên đó có xung đột lợi ích.

Điều 38. Giao dịch với người có liên quan

1. Khi tiến hành giao dịch với người có liên quan, Ngân hàng phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện.
2. Ngân hàng phải áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Ngân hàng và gây tổn hại cho lợi ích của Ngân hàng thông qua việc kiểm soát các giao dịch, mua bán, giá cả hàng hóa và dịch vụ của Ngân hàng.
3. Ngân hàng áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Ngân hàng.

Điều 39. Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng với người có liên quan

Việc cấp tín dụng cho người có liên quan tuân thủ quy định về những trường hợp không được cấp tín dụng, hạn chế cấp tín dụng và giới hạn cấp tín dụng theo quy định của Luật Các TCTD, quy định pháp luật có liên quan, Điều lệ và các quy định nội bộ của TPBank trong từng thời kỳ.

Điều 40. Đảm bảo quyền hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến TPBank

1. Ngân hàng tôn trọng quyền lợi hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Ngân hàng, bao gồm chủ nợ, người lao động, người sử dụng dịch vụ Ngân hàng, cộng đồng và những người khác có quyền lợi liên quan đến Ngân hàng.
2. HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc xây dựng nội quy lao động, chính sách nhân sự trong toàn hệ thống, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về lao động.
3. Các tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và Điều lệ Ngân hàng. Ngân hàng tôn trọng và tạo điều kiện để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức này trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam.
4. Ngân hàng cam kết khuyến khích cán bộ, nhân viên tham gia các hoạt động vì môi trường, chia sẻ trách nhiệm xã hội.

CHƯƠNG VII: PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HĐQT, BKS VÀ TGD**Điều 41. Nguyên tắc phối hợp**

HĐQT, BKS, TGD phối hợp hoạt động theo các nguyên tắc sau:

1. Luôn vì lợi ích chung của Ngân hàng.
2. Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan của Pháp luật và Ngân hàng.
3. Làm việc với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên trao đổi nhằm cùng nhau tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn (nếu có).

Điều 42. Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa HĐQT và BKS và TGD

1. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và BKS
 - a) BKS và HĐQT tương tác, làm việc theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ;
 - b) Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi có yêu cầu bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần xin ý kiến của BKS;
 - c) Trưởng BKS có trách nhiệm tham gia các cuộc họp của HĐQT, thảo luận và đóng góp ý kiến đối với các vấn đề được đưa ra và thông qua tại cuộc họp nhưng không được biểu quyết;
 - d) Các nghị quyết, quyết định của HĐQT được gửi đến BKS;
 - e) HĐQT có trách nhiệm cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Ngân hàng cho BKS theo đề nghị của BKS;
 - f) HĐQT phối hợp với bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao đối với HĐQT;
 - g) BKS có trách nhiệm thông báo kịp thời những kết quả hoạt động của BKS và những kiến nghị cần thiết đến HĐQT theo quy định;
 - h) HĐQT thực hiện các kiến nghị của BKS đối với HĐQT tại báo cáo kết quả KTNB (nếu có) và thông báo cho BKS về kết quả thực hiện kiến nghị.
 - i) BKS kịp thời thông báo cho HĐQT trong vòng 48 giờ kể từ khi phát hiện Người Quản lý, Người Điều hành Ngân hàng có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ Ngân hàng, quy định nội bộ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của HĐQT; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).
2. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và TGD
 - a) TGD và/hoặc thành viên BDH liên quan có thể được tham gia các phiên họp của HĐQT và ĐHĐCĐ, có nhiệm vụ báo cáo chương trình, tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh, kết quả tài chính, kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, phương hướng phát triển và kế hoạch kinh doanh của TPBank, trả lời các chất vấn của HĐQT và ĐHĐCĐ đối với công việc điều hành ngân hàng;
 - b) TGD được quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó, kịp thời báo cáo HĐQT;

- c) TGD và/hoặc các thành viên BDH giữ quan hệ và thông tin thường xuyên với các thành viên HĐQT và có chế độ làm việc, báo cáo định kỳ với Chủ tịch HĐQT về các hoạt động kinh doanh, đối ngoại và các vấn đề khác liên quan đến hoạt động của ngân hàng;
 - d) Các cuộc họp sơ kết, tổng kết công tác, các cuộc họp giao ban định kỳ của BDH phải có Người phụ trách quản trị ngân hàng tham dự để trao đổi thông tin, tăng cường chỉ đạo và lãnh đạo thực hiện nghiêm chỉnh các chủ trương, chính sách, nghị quyết, quyết định, quy chế của HĐQT đã ban hành. Trong những trường hợp cần thiết, HĐQT, thành viên HĐQT có thể tham gia các cuộc họp của BDH.
3. Phối hợp hoạt động giữa BKS và TGD
- a) BKS và các thành viên BKS trong quá trình làm việc với TGD và BDH phải giữ vững tính độc lập, khách quan, đồng thời phải hợp tác chặt chẽ, không gây cản trở lẫn nhau trong khi thực thi nhiệm vụ và quyền hạn của mình;
 - b) TGD báo cáo BKS về việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT, báo cáo thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh và điều hành Ngân hàng và các báo cáo khác theo yêu cầu cụ thể BKS;
 - c) Căn cứ vào báo cáo hoạt động thường kỳ và những thông tin đáng tin cậy của BKS, BKS có quyền đề nghị HĐQT xem xét lại các quyết định của TGD;
 - d) Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và có thể gây thiệt hại lớn về vật chất, uy tín của ngân hàng, BKS có quyền đề nghị TGD dừng ngay việc thực hiện các quyết định đó. Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi có yêu cầu, BKS thông báo ý kiến của BKS với các thành viên HĐQT. HĐQT sẽ ra thông báo về việc thực hiện quyết định của TGD.

CHƯƠNG VIII

ĐÁNH GIÁ HÀNG NĂM ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BKS, TGD VÀ CÁC NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 43. Đánh giá, khen thưởng, kỷ luật

1. Tiêu chí đánh giá hoạt động của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD bao gồm nhưng không giới hạn:
 - a) Kết quả thực hiện công việc được giao gồm mức độ hoàn thành, khối lượng, chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân và sự phát triển, kết quả hoạt động của đơn vị;
 - b) Phẩm chất đạo đức, lối sống, nhận thức, tư tưởng, việc tuân thủ và chấp hành Điều lệ Ngân hàng, chủ trương, chính sách của ngân hàng và pháp luật;
 - c) Tinh thần học tập nâng cao trình độ, tính trung thực, cầu thị trong công tác, ý thức tổ chức, kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc được giao và vị trí đang đảm nhiệm;
 - d) Khả năng quản lý, phong cách, thái độ trong quản lý công việc, chống tham nhũng, lãng phí;
 - e) Đoàn kết, phối hợp trong đơn vị, với các đơn vị và mức độ tín nhiệm với nhân viên.
2. Khen thưởng:

Hình thức và mức khen thưởng đối với thành viên HĐQT, BKS, TGD do HĐQT quyết định trên cơ sở tổng mức thù lao, thưởng và các lợi ích liên quan khác hàng năm của HĐQT, BKS đã được ĐHĐCĐ thông qua và căn cứ theo kết quả và hiệu quả kinh doanh đối với TGD, đảm bảo phù hợp với quy định của Pháp luật có liên quan và Điều lệ Ngân hàng.
3. Kỷ luật:
 - a) Thành viên HĐQT, BKS, TGD trong quá trình thực thi nhiệm vụ có hành vi vi phạm quy định pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và các quy định khác của ngân hàng, tùy theo tính chất, mức độ và hậu quả vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của Pháp luật và/hoặc Ngân hàng;
 - b) HĐQT có thẩm quyền quyết định kỷ luật đối với các chức danh do HĐQT bổ nhiệm. TGD có thẩm quyền quyết định kỷ luật đối với các chức danh do TGD bổ nhiệm;
 - c) Nguyên tắc xử lý vi phạm kỷ luật, trình tự và hình thức xử lý được thực hiện theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm.

CHƯƠNG IX VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

Điều 44. Văn hóa doanh nghiệp

1. TPBank đề cao văn hóa doanh nghiệp, xây dựng bản sắc sáng tạo, nhiệt huyết trong công việc, đề cao sự trung thực và tận tâm với khách hàng.
2. TPBank ban hành bộ Quy tắc ứng xử, trong đó có các hướng dẫn về cách hành xử cho toàn thể cán bộ nhân viên và Ban lãnh đạo ngân hàng tham khảo và áp dụng. Bộ quy tắc ứng xử nhấn mạnh các giá trị cốt lõi mà Ngân hàng đang hướng tới để làm kim chỉ nam hướng dẫn Người TPBank trong giao tiếp, ứng xử và hành động một cách chuyên nghiệp. Thông qua Bộ quy tắc ứng xử, HĐQT khuyến khích văn hóa chính trực trong mỗi người TPBank, đảm bảo để tầm nhìn, sứ mệnh và mục tiêu của ngân hàng có tính vững mạnh về đạo đức. Bộ quy tắc cũng khuyến khích các cán bộ nhân viên báo cáo các hành vi sai phạm qua đầu mối tại Khối Quản trị Nguồn nhân lực. TPBank cam kết bảo mật và bảo vệ người báo cáo thông tin về các hành vi vi phạm và nghiêm cấm các hành vi trả thù, trả đũa của những người có liên quan.

CHƯƠNG X BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 45. Nghĩa vụ công bố thông tin

1. Ngân hàng có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động, tài chính và tình hình quản trị cho cổ đông và công chúng. Ngân hàng phải công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.
2. Việc công bố thông tin được thực hiện đảm bảo cổ đông và công chúng đầu tư được tiếp cận một cách công bằng. Ngôn ngữ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và công chúng đầu tư.

Điều 46. Báo cáo và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý của TPBank

1. Ngân hàng báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động Ngân hàng theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp.
2. Ngân hàng phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin trong vòng 24 giờ kể từ khi HĐQT có quyết định thay đổi mô hình hoạt động.

Điều 47. Công bố thông tin về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD

1. Ngân hàng thực hiện công bố thông tin về việc thay đổi, bổ nhiệm, miễn nhiệm/bãi nhiệm, nhận được đơn xin từ chức của thành viên HĐQT (bao gồm cả Chủ tịch HĐQT) trên website ngân hàng trong vòng 24 giờ. Đồng thời, Ngân hàng gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới (nếu có) theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
2. HĐQT phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc nhân sự đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g Khoản 1 Điều 45 Điều lệ Ngân hàng gửi NHNN trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.
3. Ngân hàng phải thông báo cho NHNN danh sách người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.

Điều 48. Báo cáo và công bố thông tin về quản trị ngân hàng

1. Ngân hàng phải báo cáo về tình hình quản trị Ngân hàng tại các kỳ ĐHĐCĐ thường niên và công bố thông tin trong Báo cáo thường niên của Ngân hàng theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
2. Ngân hàng có nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin về tình hình quản trị Ngân hàng định kỳ 06 tháng theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

Điều 49. Công bố thông tin về thu nhập của thành viên HĐQT, TGD

Thù lao của HĐQT và tiền lương của TGD được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 50. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên HĐQT, BKS, TGD

Ngoài các trách nhiệm theo quy định tại Quy chế này, thành viên HĐQT, BKS, TGD có trách nhiệm báo cáo HĐQT, BKS trong các trường hợp sau:

1. Các giao dịch giữa Ngân hàng với công ty trong đó các thành viên nêu trên là thành viên sáng lập hoặc là thành viên HĐQT, Giám đốc/TGD trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
2. Các giao dịch giữa Ngân hàng với công ty trong đó người có liên quan của các thành viên nêu trên là thành viên HĐQT, Giám đốc/TGD hoặc cổ đông lớn.

Điều 51. Tổ chức công bố thông tin

1. Ngân hàng tổ chức công bố thông tin theo đúng quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành. Việc công bố thông tin của Ngân hàng do Người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện.
2. Ngân hàng thực hiện công bố thông tin trên trang thông tin điện tử (website) của Ngân hàng tại địa chỉ <https://tpb.vn> và các phương tiện báo cáo, công bố thông tin khác theo quy định của pháp luật về công bố thông tin.
3. Hoạt động công bố thông tin phải đảm bảo tính công khai, minh bạch và thuận tiện trong việc tiếp cận thông tin được công bố cho các cá nhân, tổ chức có liên quan.

**CHƯƠNG XI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 52. Hiệu lực của văn bản**

1. Quy chế này được ĐHĐCĐ TPBank nhất trí thông qua ngày/04/2026, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2026. Quy chế số 09/2024/QC-TPB.HĐQT ngày 19/06/2024 về quản trị Ngân hàng hết hiệu lực kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực.
2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ Quy chế này do HĐQT quyết định sau khi được ĐHĐCĐ thông qua.
3. Những nội dung khác về hoạt động quản trị Ngân hàng nếu chưa được đề cập tại Quy chế này (nếu có) sẽ được thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan, Điều lệ Ngân hàng và các văn bản khác của TPBank. Trường hợp Quy chế này có nội dung trái với quy định pháp luật thì nội dung đó đương nhiên hết hiệu lực thi hành và TPBank sẽ tự động áp dụng quy định pháp luật tương ứng.
4. Người quản lý, người điều hành của Ngân hàng được bầu, bổ nhiệm trước ngày Luật Các TCTD số 32/2024/QH15 có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại các Điều 41, 42 và 43 của Luật này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm. HĐQT của Ngân hàng được bầu trước ngày Luật Các TCTD số 32/2024/QH15 có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 69 của Luật này được tiếp tục hoạt động

đến hết nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Đến ngày Luật Các TCTD số 32/2024/QH15 có hiệu lực thi hành, BKS của Ngân hàng có số lượng thành viên chưa tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 51 của Luật này được tiếp tục duy trì số lượng thành viên BKS theo quy định tại Khoản 2 Điều 44 của Luật Các TCTD số 47/2010/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/2017/QH14) cho đến hết nhiệm kỳ của BKS, thành viên BKS, trừ trường hợp Ngân hàng bầu, bổ nhiệm bổ sung, thay thế thành viên BKS.

Điều 53. Tổ chức thực hiện

1. HĐQT có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.
2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, BDH, Người phụ trách quản trị Ngân hàng, các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

Nơi nhận:

- Như Khoản 2 Điều 53 (để thực hiện);
- Lưu: VP.HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Đỗ Minh Phú